

# ĐƯỜNG LỐI CM CỦA ĐCSVN

## CHƯƠNG I

### SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

#### I. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Đảng cộng sản Việt Nam.

##### 1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

###### *1.1. Sự chuyển biến của Chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó.*

- Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phương Tây chuyển nhanh từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền (giai đoạn đế quốc chủ nghĩa). Nền kinh tế hàng hoá phát triển mạnh, đặt ra yêu cầu bức thiết về thị trường. Đó chính là nguyên nhân sâu xa dẫn tới những cuộc chiến tranh xâm lược các quốc gia phong kiến phương Đông, biến các quốc gia này thành thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, mua bán nguyên vật liệu, khai thác sức lao động và xuất khẩu tư bản của các nước đế quốc.

-> Mâu thuẫn thời đại có sự thay đổi:

+ >< giữa giai cấp TS và VS

+ >< giữa CNĐQ với các dân tộc thuộc địa

+>< giữa CNĐQ với CNĐQ

=> Phong trào giải phóng dân tộc diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

###### *1.2. Ảnh hưởng của Chủ nghĩa Mác – Lênin.*

- Vào giữa thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển mạnh, đặt ra yêu cầu bức thiết phải có hệ thống lý luận khoa học với tư cách là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống CNTB -> CN Mác ra đời, về sau Lênin phát triển trở thành CN Mác – Lênin.

- Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ rõ, muốn giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình giai cấp công nhân phải lập ra Đảng cộng sản -> nay là yêu cầu khách quan đáp ứng cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống áp bức, bóc lột.

-> Những nhiệm vụ chủ yếu có tính quy luật của chính Đảng của giai cấp công nhân: tổ chức, lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân thực hiện mục đích giành chính quyền và xây dựng xã hội mới.

+ Phải luôn đứng trên lập trường của giai cấp công nhân, mọi chiến lược sách lược của Đảng đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp công nhân

+ Đảng phải đại biểu quyền lợi của toàn thể nhân dân lao động.

- Từ khi CN Mác – Lênin ra đời và truyền bá vào Việt Nam, phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của các tổ chức Đảng ở Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc đã vận dụng sáng tạo và phát triển CN Mác – Lênin vào thực tiễn cách mạng VN.

- CN Mác – Lênin là nền tảng tư tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam.

### ***1.3. Tác động của cách mạng tháng Mười Nga và của Quốc tế cộng sản.***

- Năm 1917: Cách mạng tháng mười Nga thành công, đánh dấu nước chuyển trong xã hội loài người: thời kỳ quá độ từ Chủ nghĩa tư bản lên Chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

+ Với thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga, CN Mác – Lênin từ lý luận trở thành hiện thực, đồng thời mở ra thời đại mới **“thời đại cách mạng chống Đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc”**.

+ Đối với các nước thuộc địa, cách mạng tháng Mười Nga đã nêu tấm gương trong việc giải phóng dân tộc bị áp bức.

**“Cách mạng tháng Mười Nga như tiếng sét đã đánh thức nhân dân Châu Á tỉnh giấc mê hàng thế kỷ nay...”** Nguyễn Ái Quốc

- 3.1919: Quốc tế cộng sản (Quốc tế III) được thành lập -> tiến hành tuyên truyền tư tưởng cộng sản, đồng thời đề ra đường lối, phương hướng và trực tiếp chỉ đạo, giúp đỡ các nước thuộc địa và phụ thuộc, trong đó có Việt Nam, trong cuộc đấu tranh chống ách nô dịch của chủ nghĩa Tư bản phương Tây. Sự ra đời của Quốc tế III cũng khẳng định vai trò lịch sử của giai cấp công nhân trong việc quyết định sự phát triển của xã hội.

## **2. Hoàn cảnh trong nước.**

## **2.1. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp.**

### **a. Chính sách cai trị của thực dân Pháp.**

Năm 1858, Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược

Sau khi hoàn thành việc xâm lược và bình định vũ trang, thiết lập bộ máy thống trị trên toàn bộ đất nước ta. Thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa với mục đích sau:

- Vơ vét tài nguyên thiên nhiên;
- Bóc lột nguồn nhân công rẻ mạt;
- Cho vay nặng lãi;
- Mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá ế thừa của chính quốc.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam và cả Đông Dương là:

- Bóc lột nặng nề về kinh tế;
- Chuyên chế về chính trị
- Triệt để thực hiện chính sách nô dịch về văn hoá.

Nhằm đem lại lợi nhuận tối đa cho chủ nghĩa đế quốc Pháp chứ không phải đem đến cho nhân dân ta cái mà chúng gọi là “sự khai hoá văn minh”

*Hồ Chí Minh viết: “**Khi người ta đã là một nhà khai hoá thì người ta có thể làm những việc dã man mà vẫn cứ là người văn minh nhất**” {Toàn tập, t.2, tr.56}.*

\* Sự xâm lược của thực dân Pháp và đặc biệt là chính sách khai thác thuộc địa của chúng đã đem lại những biến đổi lớn, hết sức sâu sắc về kinh tế, xã hội và giai cấp đối với nước ta.

#### \* Về kinh tế:

- Thông qua 2 cuộc khai thác thuộc địa mà trọng tâm là khai thác mỏ và đồn điền với nhiều chính sách bóc lột khác: vay nặng lãi, chính sách độc quyền, dùng hàng rào thuế quan để ngăn chặn hàng nhập từ nước khác...-> Nền kinh tế của ta bị kìm hãm trong vòng lạc hậu, mất hẳn tính độc lập; lệ thuộc vào thực dân Pháp

và mang tính chất tư bản thực dân – phong kiến; cơ cấu kinh tế què quặt, mất cân đối, nền kinh tế chuyển biến quá chậm.

\* Về chính trị:

- Mọi quyền hành đều nằm trong tay các viên quan cai trị người Pháp, biến vua quan Nam thành bù nhìn tay sai

- Bóp nghẹt tự do dân chủ, thẳng tay đàn áp khủng bố, dìm các cuộc đấu tranh của ta trong biển máu

- Thi hành chính sách chia để trị: chia nước ta làm 3 kỳ, mỗi kỳ một chế độ cai trị riêng, chia rẽ dân tộc, tôn giáo, chia rẽ dân tộc Việt Nam với các dân tộc trên bán đảo Đông Dương.

-> Nhân dân ta không có chút tự do dân chủ nào, đời sống chính trị của nhân dân hết sức ngột ngạt.

\* Về văn hoá: Triệt để thi hành chính sách văn hoá nô dịch gây tâm lý tự ti, vong bản, khuyến khích các hoạt động mê tín dị đoan, đồi phong bại tục, ngăn cấm các hoạt động yêu nước của nhân dân ta, bưng bít, ngăn chặn ảnh hưởng của nền văn hoá tiến bộ trên thế giới vào Việt Nam.

-> Tuy nhiên chúng không thể hoàn toàn ngăn chặn được trào lưu tư tưởng tiến bộ và những tri thức khoa học – kỹ thuật mới tràn Việt Nam.

**b. Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam.**

- Xã hội Việt Nam: Từ một xã hội phong kiến độc lập biến thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến hay nói cách khác vừa mang tính chất thuộc địa, vừa mang tính chất phong kiến.

- Mọi mâu thuẫn của xã hội Việt Nam đều do tính chất trên chi phối và có hai mâu thuẫn cơ bản:

+ Giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc thực dân Pháp

+ Giữa nhân dân Việt Nam (mà chủ yếu là nông dân) với giai cấp địa chủ phong kiến.

Trong đó, mâu thuẫn thứ nhất là mâu thuẫn cơ bản, ngày càng mở rộng và gay gắt thêm. Bởi vì, hễ sự áp bức bóc lột và sự chà đạp quyền dân tộc ngày càng

tăng thì sự phản kháng và đấu tranh dân tộc sẽ ngày càng mạnh, càng quyết liệt hơn.

- Vị trí, thái độ các giai cấp trong xã hội Việt Nam cũng thay đổi sâu sắc.

**\* Giai cấp địa chủ:**

- Là giai cấp thống trị lâu đời, có vị trí quan trọng trong xã hội phong kiến Việt Nam. Từ khi triều đình nhà Nguyễn đầu hàng thực dân Pháp thì giai cấp này có sự phân hoá:

- + Một bộ phận cam tâm bán nước, làm tay sai cho Pháp để duy trì quyền lợi của họ;

- + Một bộ phận nêu cao truyền thống và tinh thần dân tộc, khởi xướng lãnh đạo các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp để giành độc lập và bảo vệ chế độ phong kiến (tiêu biểu là phong trào Cần Vương);

- + Một số trở thành người lãnh đạo phong trào nông dân, phong trào quần chúng chống thực dân Pháp và chống lại triều đình phong kiến bán nước;

- + Một bộ phận nhỏ chuyển sang kinh doanh theo lối TBCN.

**\* Giai cấp nông dân:**

- Chiếm 90% dân số cả nước. Họ bị đế quốc, phong kiến địa chủ và tư sản áp bức và bóc lột nặng nề. Chính sách độc quyền kinh tế, mua rẻ, bán đắt, tô cao, cho vay nặng lãi của đế quốc và phong kiến đã đẩy nông dân vào con đường bán cùng hoá, không tìm ra lối thoát.

- Họ mâu thuẫn sâu sắc với cả đế quốc và phong kiến

- Trong cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, giai cấp nông dân là lực lượng cách mạng đông đảo nhưng họ không thể đóng vai trò lãnh đạo cách mạng được.

**\* Giai cấp tư sản:**

- Giai cấp tư sản Việt Nam hình thành trong quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, rõ rệt nhất là từ những năm sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong quá trình phát triển, giai cấp tư sản phân hoá thành hai bộ phận:

- + *Giai cấp tư sản mại bản:* Gồm những tư sản lớp trên (tư sản lớn), hợp tác kinh doanh với đế quốc, phần đông có đồn điền lớn hoặc có nhiều ruộng đất cho

phát canh thu tô. Đây là tầng lớp phản động (có quyền lợi kinh tế và chính trị gắn liền với đế quốc thực dân), do đó là đối tượng đấu tranh của cách mạng Việt Nam.

+ *Giai cấp tư sản dân tộc*: Là bộ phận đông đảo nhất trong giai cấp tư sản, bao gồm tư sản loại vừa và nhỏ, hoạt động kinh doanh trong các ngành thương nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Giai cấp này có tính chất hai mặt:

*Thứ nhất*, có tinh thần chống đế quốc và phong kiến (khuyết hướng dân tộc dân chủ);

*Thứ hai*, bạc nhược về chính trị (không nêu mục tiêu giành độc lập dân tộc), không có ý chí và năng lực chiến đấu, hay đi đến đường lối thỏa hiệp (đây chính là lập trường tư tưởng cải lương, là bản chất chính trị của giai cấp tư sản dân tộc).

\* *Giai cấp tiểu tư sản*:

- Là một giai cấp mới xuất hiện trong quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, bao gồm: tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công, viên chức, học sinh, sinh viên. Giai cấp này: Hay bị dao động trước sự đàn áp của kẻ thù nhưng rất hăng hái cách mạng (do có tinh thần yêu nước nồng nàn, lại bị đế quốc và phong kiến áp bức bóc lột), thiết tha với độc lập tự do và dân chủ; nhạy cảm, thức thời.

- Đây là lực lượng cách mạng quan trọng và đáng tin cậy của giai cấp công nhân.

\* *Giai cấp công nhân*:

- Là sản phẩm trực tiếp của chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và nằm trong những mạch máu quan trọng do chúng nắm giữ.

- Thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất, giai cấp công nhân đã hình thành, là một giai cấp mang tư cách xã hội.

- Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, nhất là từ những năm 1920 –1929, giai cấp công nhân tăng từ 10 vạn (1914) lên 22 vạn (1929). Nếu tính chung cả những người làm thuê trong các hãng kinh doanh vừa và nhỏ thì số người vô sản và nửa vô sản sống ở thành thị và nông thôn tăng đã lên tới nửa triệu người.

- Ngoài những đặc điểm chung của giai cấp công nhân thế giới do điều kiện kinh tế xã hội quy định (đặc điểm chính trị - xã hội: giai cấp tiên tiến nhất, có tính cách mạng triệt để nhất, có kỷ luật chặt chẽ nhất, có bản chất quốc tế), do điều kiện lịch sử cụ thể, giai cấp công nhân Việt Nam còn có những đặc điểm nổi bật riêng biệt:

+ Phải chịu ba tầng áp bức bóc lột (đế quốc, phong kiến và tư bản bản xứ);

+ Giai cấp công nhân Việt Nam do nguồn gốc xuất thân luôn gắn bó máu thịt với giai cấp nông dân, với tầng lớp trí thức và nhân dân lao động, đó là cơ sở để hình thành nên khối liên minh vững chắc.

+ Ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc, do đó không chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa công đoàn, chủ nghĩa cải lương

+ Kế thừa được truyền thống yêu nước của dân tộc; giai cấp công nhân Việt Nam có 2 mối thù sâu sắc với đế quốc, thực dân (mối thù dân tộc do bị áp bức và mối thù giai cấp do bị bóc lột nặng nề. Vì thế đây là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để nhất), đã sớm tổ chức ra chính Đảng của mình.

+ Ra đời vào lúc phong trào cộng sản và công nhân quốc tế phát triển mạnh mẽ, được ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga và cách mạng Trung Quốc, tác động tích cực của Quốc tế Cộng sản nên giai cấp công nhân Việt Nam đã sớm tiếp thu Chủ nghĩa Mác – Lênin, và nhận được sự giúp đỡ của giai cấp công nhân quốc tế.

\*\*\* Tóm lại:

Chính sách thống trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Thực tiễn cách mạng Việt Nam đặt ra 2 yêu cầu:

+ Một là, phải đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập dân tộc

+ Hai là, xoá bỏ chế độ phong kiến, giành quyền dân chủ cho nhân dân, chủ yếu là ruộng đất cho nông dân.

-> Trong đó chống đế quốc, giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu.



## ***2.2. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.***

### ***a. Khuynh hướng phong kiến.***

Dân tộc Việt Nam vốn có một truyền thống yêu nước nồng nàn và một tinh thần đấu tranh anh hùng, bất khuất. Từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, nhân dân ta đã anh dũng đứng lên đấu tranh để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Các phong trào yêu nước chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng phong kiến đã diễn ra trong suốt những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, có thể kể đến:

- Các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Nam Kỳ (1862 – 1872)
- Phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (1885 – 1895)

Tóm lại: Các phong trào chống Pháp theo tư tưởng phong kiến cuối cùng đều thất bại và bị thực dân pháp đàn áp (do thiếu đường lối cách mạng đúng đắn, khoa học, chịu ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiến đã lỗi thời, không tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân dưới một ngọn cờ thống nhất, thiếu người lãnh đạo đủ sáng suốt...), nhưng đã khẳng định được tinh thần yêu nước quật cường của nhân dân Việt Nam: “*Bao giờ nhỏ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây*” (Nguyễn Trung Trực).

### ***b. Khuynh hướng tư sản.***

Đầu thế kỷ XX, các phong trào dân chủ tư sản ở Châu Âu đã tạo nên cao trào phương Đông thức tỉnh. Phong trào dân tộc ở Việt Nam cũng hoà nhập vào cao trào phương Đông thức tỉnh trên cơ sở một xã hội với kết cấu giai cấp đã chuyển biến theo một trào lưu tư tưởng mới, mang nội dung và hình thức tổ chức chính trị mới. Tiêu biểu là các trào lưu dân chủ tư sản:

- Tư tưởng cải lương của Trương Khải Siêu, Khang Hữu Vi...ở Trung Quốc
- Tư tưởng cách mạng của giai cấp tư sản Pháp với các đại biểu: Rút-xô, Mông-texkiơ, Vôn-te...
- Nước Nhật duy tân và tự cường cũng có sức hút mạnh đối với các sỹ phu yêu nước và tiến bộ của Việt Nam.

Phong trào dân tộc nhờ đó lại sôi động với nhiều tổ chức chính trị theo khuynh hướng dân chủ tư sản.

**\*Xu hướng cải lương.**

**Khái niệm**

\* **Phong trào Duy tân (1906 – 1908)** do các sỹ phu yêu nước như Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng khởi xướng.

\* **Phong trào Đông kinh nghĩa thực (1907)** do Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc lãnh đạo.

*Ngoài ra còn có các phong trào đấu tranh của tiểu tư sản, tư sản thành thị*

**\* Xu hướng cách mạng quốc gia (bao động).**

\* **Phong trào Đông Du (1906 –1908) và Việt Nam quang phục hội (1912 – 1916)** do Phan Bội Châu lãnh đạo.

\* **Việt Nam quốc dân Đảng (1927 – 1930):** Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu. Về tư tưởng: đảng mô phỏng theo chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Trung Sơn. Về chính trị: chủ trương đánh đuổi đế quốc, xoá bỏ chế độ vua quan, thành lập dân quyền, nhưng chưa có đường lối chính trị cụ thể, rõ ràng; Về tổ chức: không có một hệ thống tổ chức thống nhất.

Khởi nghĩa Yên Bái (2.1930) nổ ra khi chưa có thời cơ nên nhanh chóng thất bại. Các chiến sỹ yêu nước bị bắt và bị kết án tử hình.

-> Các tổ chức trên đây tuy có tên gọi và cách tổ chức khác nhau song nhìn chung đều không có đường lối chính trị rõ ràng, hệ thống tổ chức không chặt chẽ, hoạt động rời rạc, lẻ tẻ, không có khả năng tập hợp quần chúng nên cuối cùng đều đi đến thất bại.

-> Vào đầu những năm XX, cuộc khủng hoảng về đường lối cứu nước đã diễn ra sâu sắc, trầm trọng. Tình hình cách mạng Việt Nam “đen tối không có đường ra”. Sau cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, tính chất thời đại thay đổi. Việc tìm ra lối thoát cho cuộc khủng hoảng là nhu cầu nóng bỏng nhất của dân tộc ta lúc bấy giờ.

**2.3. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản**

*a. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.*

**\* Quá trình tìm tòi con đường cứu nước mới của Nguyễn Ái Quốc**

Nguyễn Ái Quốc sinh năm 1890, quê ở Nam Đàn, Nghệ An, là một thanh niên sớm có lòng yêu nước, ý chí đấu tranh giải phóng dân tộc. Ngày 5.6.1911 Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước với mục đích tìm một giải pháp mới cho quê hương, tìm cách giải phóng đồng bào.

Người đã trải qua những bước ngoặt lớn như sau:

*\* Nhận ra hạn chế của những người yêu nước đương thời*

*\* Tìm ra hạn chế của cách mạng dân chủ tư sản là không giải phóng được công nông và quần chúng lao động.*

*\* Đã phân biệt rõ bạn và thù:*

*\* Các dân tộc bị áp bức phải tự đấu tranh giành lấy độc lập tự do, không nên trông chờ vào sự giúp đỡ từ bên ngoài.*

*\* Đi theo con đường của cách mạng tháng Mười Nga, của Quốc tế cộng sản.*

**\*. Truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin và chuẩn bị thành lập Đảng**

Quá trình truyền bá CN Mác – Lênin của Nguyễn Ái Quốc diễn ra liên tục, dựa vào phương pháp truyền bá có thể chia quá trình truyền bá CN Mác – Lênin của Nguyễn Ái Quốc ra làm hai kỳ:

**Thời kỳ: 1920 – 1923, Nguyễn Ái Quốc sống ở Pháp, phương pháp truyền bá chủ yếu bằng báo chí và tác phẩm “Bản án chế độ thực dân Pháp”.**

- Tháng 4.1921, ở Pháp, trong bài báo Đông Dương, Người cho rằng: “**Chế độ cộng sản có thể được áp dụng ở Châu Á nói chung và ở Đông Dương nói riêng**” và thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa có thể góp phần vào thắng lợi của cách mạng vô sản ở chính quốc.

- Tháng 7.1921, cùng với các chiến sỹ cách mạng ở nhiều nước thuộc đại Pháp (Algeria, Marocco, Tuynidi...) thành lập Hội liên hiệp thuộc địa (tổ cáo tội ác của chủ nghĩa đế quốc, đoàn kết các lực lượng cách mạng chống Chủ nghĩa đế

quốc, tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin đến các dân tộc thuộc địa), ra tuyên ngôn nêu bật tư tưởng tự lực tự cường.

- Ra báo Người cùng khổ, viết báo Nhân đạo, Đời sống công nhân, tố cáo tội ác của thực dân Pháp, thức tỉnh đồng bào.

- Cũng trong năm 1921, Người viết tác phẩm: Bản án chế độ thực dân Pháp, nêu lên mối quan hệ giữa cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc qua hình ảnh chủ nghĩa đế quốc là một con đĩa hai vôi. Muốn giết con vật ấy “*Người ta phải đồng thời cắt cả hai vôi. Nếu người ta chỉ cắt một vôi thôi, thì cái vôi còn lại kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản, con vật vẫn tiếp tục sống và cái vôi bị cắt đứt sẽ lại mọc ra*”. {Toàn tập, t.2, tr.120}.

**Thời kỳ 2: Từ năm 1923 – 1930, Người sống ở Liên Xô, Trung Quốc, Thái Lan. Phương pháp truyền bá lúc này có hệ thống hơn, CN Mác – Lênin được Người vận dụng vào việc đề ra đường lối cho cách mạng Việt Nam. Ngoài báo chí Người còn tổ chức các lớp học để đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên làm nhiệm vụ tuyên truyền giảng dạy.**

- Tháng 6.1923, Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô, học tập, nghiên cứu Chủ nghĩa Mác – Lênin. Năm 1925, dự đại hội Quốc tế V cộng sản, Người đã thẳng thắn phê bình thiếu sót của các Đảng cộng sản Tây Âu và Quốc tế cộng sản về việc coi nhẹ vấn đề thuộc địa, chưa biết kết hợp phong trào cách mạng ở chính quốc với cách mạng ở các nước thuộc địa để thành lập một mặt trận đấu tranh chung.

- Tháng 7.1924, Người tham dự Quốc tế cộng sản lần thứ V, trình bày lập trường quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng thuộc địa, về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa.

- Tháng 11.1924, Người đến Trung Quốc làm nhiệm vụ Đặc phái viên của Quốc tế cộng sản, trực tiếp chuẩn bị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

\* Thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (6.1925). Đây là tổ chức cách mạng có tính chất quá độ vừa tầm phù hợp với phong trào cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ.

- Cơ quan tuyên truyền của hội là tuần báo Thanh niên. Từ năm 1925 – 1927, người mở nhiều lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu, đào tạo đội ngũ cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Sau các khoá học một số được chọn đi học ở trường Đại học phương Đông của Quốc tế Cộng sản, một số được cử đi học ở trường quân sự Hoàng Phố, còn phần lớn trở về nước để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin và đường lối cứu nước của Nguyễn Ái quốc vào các tầng lớp nhân dân.

Tất cả các bài giảng tại các lớp huấn luyện cán bộ ở Quảng Châu của Người được tập hợp lại, in thành sách lấy tên “Đường cách mệnh”, xuất bản 1927.

- Năm 1928, Hội VNCMTN thực hiện chủ trương “vô sản hoá”, đưa hội viên của mình vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền trong nước, cùng sống và làm việc với công nhân, rèn luyện cho họ lập trường của giai cấp công nhân và kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

***“Nó (Hội VNCMTN) là quả trứng, mà từ đó, nở ra con chim non cộng sản (Đảng cộng sản)”.*** {Báo cáo gửi quốc tế cộng sản, toàn tập, t.3, tr.13}.

*Nội dung cơ bản của tác phẩm:*

- Một là, Chỉ có cách mạng vô sản là cách mạng triệt để, vì lợi ích của đại đa số dân chúng.

- Hai là, *Mục tiêu và con đường đi lên của cách mạng Việt Nam*

*Là CNXH, trải qua hai cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng XHCN. Hai cuộc cách mạng này có quan hệ mật thiết với nhau.*

- Ba là, *về lực lượng cách mạng.*

*Công nông là gốc của cách mệnh; học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ là bầu bạn của công nông*

- Bốn là, *về phương pháp cách mạng.*

*Quan điểm của cách mạng bạo lực: khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền (đề ra từ 1924) và giác ngộ quần chúng.*

- Năm là, đoàn kết quốc tế.

*“Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Ai làm cách mạng trên thế giới là đồng chí của Việt Nam” {toàn tập, t.1, tr.17}*

*“Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới đoàn kết lại!”*

*Nguyễn Ái Quốc chú ý hai điều:*

+ *Muốn người ta giúp cho mình thì trước hết phải biết tự giúp mình.*

+ *Cách mạng Việt Nam có thể chủ động giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc.*

- Sáu là, Cách mạng trước hết phải có Đảng cách mạng.

*“Đảng có vững thì cách mạng mới thành công. Đảng không có chủ nghĩa như người không có trí khôn... Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lênin” {Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin, HCM toàn tập, t.2, tr.268}*

Trên đây là tư tưởng cốt lõi trong con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc

\* **Ý nghĩa tác phẩm:** Đường cách mệnh đã trực tiếp chuẩn bị về tư tưởng chính trị cho việc thành lập chính Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam

### ***b. Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng ô sản***

+ *Thời kỳ đấu tranh tự giác: 1919 – 1925.*

- Từ đầu thế kỷ XX trở đi, song song với phong trào yêu nước và dân chủ theo khuynh hướng phong kiến và tư sản, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân cũng diễn ra sôi nổi dưới nhiều hình thức khác nhau: ban đầu diễn ra lẻ tẻ, với hình thức sơ khai như bỏ trốn, đập phá máy móc, công xưởng... rồi tiến dần lên những hình thức đấu tranh đặc thù của giai cấp mình như đình công, lãn công (không có tổ chức, quy mô nhỏ hơn).

- Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp công nhân tăng nhanh về số lượng, sống tập trung ở những khu công nghiệp lớn, do đó, những cuộc đấu tranh liên tiếp nổ ra ở khắp nơi như: Sài Gòn, Chợ Lớn, Nam Định, Hà Nội... Đặc biệt là cuộc đấu tranh của công nhân hãng đóng tàu Ba Son do Tôn Đức Thắng tổ chức, không chịu chữa chiến hạm Misolê (Michelet), để thực dân Pháp chở quân đi đàn

áp phong trào nổi dậy chống xâm lược của nhân dân Trung Quốc tại các thành phố có tô giới của đế quốc.

=> Nhìn chung thời kỳ nay công nhân đấu tranh chủ yếu đòi *quyền lợi kinh tế* chưa vươn tới *mục đích chính trị*, chưa có *lý luận cách mạng đúng đắn* soi đường. Có thể nói đây là thời kỳ tích lũy về lượng chuẩn bị cho sự biến đổi về chất của công nhân Việt Nam.

+ *Thời kỳ đấu tranh tự giác 1926 – 1929:*

Dưới tác động mạnh mẽ của Hội Thanh Niên và phong trào vô sản hoá, trình độ tự giác của công nhân ngày càng tăng lên rõ rệt:

- Trong thời này phong trào công nhân đã có những bước tiến bộ mới. Các cuộc đấu tranh tự phát giảm đi, thay vào đó là các cuộc đấu tranh có ý thức, có tổ chức và quy mô ngày càng lớn. Họ không chỉ đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế (tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện điều kiện sinh hoạt) mà còn nhằm mục đích chính trị (chống lại các chính sách áp bức, bóc lột của bọn chủ tư bản và chính quyền phong kiến). Ví dụ: Phong trào đấu tranh của công nhân mỏ than Mạo Khê, đồn điền cao su Lộc Ninh, nhà máy cưa Bến Thủy, nhà máy xe lửa Tràng Thi, nhà máy xi măng Hải Phòng...

- Bên cạnh đó, phong trào nông nhân phát triển khá mạnh mẽ ở nhiều vùng trong cả nước (Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nghệ An, Rạch Giá...), cùng với phong trào công nhân hỗ trợ lẫn nhau.

Phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, và các tầng lớp thị dân càng phát triển sôi nổi thì càng đòi hỏi nhiều người tổ chức và lãnh đạo. Nhu cầu thành lập một chính đảng cách mạng có đủ khả năng tập hợp lực lượng dân tộc và gánh vác vai trò lãnh đạo sự nghiệp giải phóng đất nước đang được đặt ra và ngày càng trở nên bức xúc đối với cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ.

### ***c. Sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.***

- Vào cuối những năm 20, ở Bắc Kỳ có Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên (Hội Thanh Niên) và Việt Nam quốc dân đảng cùng hoạt động. Trong đó Hội Thanh Niên có tới 1600 hội viên, hoạt động hiệu quả hơn.

- Dưới tác động của phong trào cộng sản qua con đường ở trung quốc và phong trào “vô sản hoá”, nhiều hội viên Thanh Niên nhận thấy yêu cầu cấp thiết phải thành lập một Đảng cộng sản thay thế hội để lãnh đạo và đưa phong trào cách mạng Việt Nam tiến lên.

- Cuối tháng 3.1929, một số phần tử tiên tiến họp ở số 5Đ, phố Hàm Long (Hà Nội) để thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên, gồm 7 đảng viên ( Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Đỗ Ngọc Du, Trịnh Đình Cửu, Trần Văn Cung, Dương Hạc Đính, Kim Tôn), do Trần Văn Cung làm bí thư.

- Tháng 5.1929, Đại hội I của hội Việt Nam cách mạng thanh niên, đoàn đại biểu kỳ bộ Bắc kỳ đề nghị giải tán tổ chức, thành lập Đảng cộng sản nhưng không được chấp thuận nên đã bỏ Đại hội về nước. Sau đó 20 đại biểu ưu tú của kỳ bộ Thanh Niên Bắc Kỳ (Ngô Gia tự, Nguyễn Đức Cảnh, Trịnh Đình Cửu) đã thành lập **Đông Dương cộng sản Đảng** vào tháng 6.1929 (tại số nhà 312, phố Khâm Thiên, Hà Nội). Tuyên ngôn của Đảng nêu rõ đảng đại biểu cho giai cấp vô sản, bênh vực quyền lợi cho *“toàn thể vô sản giai cấp, dân cày nghèo và tất cả những người làm lụng bị bóc lột và đè nén”* (Lịch sử Việt Nam tập II, Nxb. Giáo dục, tr.282).

- Trước ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của Đông Dương cộng sản Đảng, tổng bộ Thanh niên và kỳ bộ Nam Kỳ đã quyết định thành lập **An Nam cộng sản Đảng** vào tháng 8.1929, xuất bản báo “Đỏ” đưa vào trong nước tuyên truyền.

- Cùng với quá trình phân hoá trong Hội Việt nam cách mạng thanh niên dẫn tới sự ra đời của hai tổ chức cộng sản, xu hướng XHCN ngày càng lôi cuốn và tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của đại đa số đảng viên Tân Việt. Phái tả của Tân Việt (Trần Hữu Chương, Nguyễn Xuân Thanh, Nguyễn Khoa Văn...) họp tại Sài Gòn (9.1929) đã ra “Tuyên đạt” chính thức lập ra **Đông Dương cộng sản liên đoàn**.

## **II. Hội nghị thành lập và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.**

### ***1. Hội nghị thành lập Đảng.***



Sau khi ra đời, ba tổ chức cộng sản đều tuyên bố ủng hộ Quốc tế cộng sản và đều tự nhận mình là Đảng cách mạng chân chính. Tuy nhiên, trong quá trình tuyên truyền, vận động quần chúng, các tổ chức cộng sản không tránh khỏi tranh giành ảnh hưởng, công kích lẫn nhau. Đông Dương cộng sản Đảng cho An Nam cộng sản Đảng là “hoạt đầu, giả cách mạng”. An Nam cộng sản Đảng lại cho Đông Dương cộng sản Đảng chưa “thật sự là cộng sản”, “chưa thật là Bôn-sê-vích”...

Tình hình đó gây tổn hại lớn cho sự phát triển của phong trào cách mạng và gây nên tâm trạng nghi ngờ, hoang mang trong quần chúng.

- Ngày 27.10.1929, Quốc tế cộng sản đã gửi thư cho những người cộng sản ở Đông Dương, yêu cầu phải chấm dứt sự chia rẽ, công kích lẫn nhau, đồng thời xúc tiến hợp nhất thành một chính Đảng duy nhất ở Đông Dương.

- Thực hiện chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Đông Dương cộng sản Đảng đã cử đại diện sang Hương Cảng tiếp xúc và bàn việc hợp nhất với An Nam cộng sản Đảng, nhưng do mỗi bên đều đưa ra những yêu cầu khác nhau nên kế hoạch hợp nhất mà hai đảng chủ động đề ra không đạt được kết quả.

Đúng vào thời điểm khó khăn phức tạp ấy, Nguyễn Ái quốc đã xuất hiện như một vị cứu tinh của cách mạng và phong trào cộng sản Việt Nam.

- Đầu tháng 1.1930, được sự uỷ nhiệm của quốc tế cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã đến Hương Cảng để triệu tập Hội nghị bàn về việc hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng cộng sản duy nhất ở Việt nam (Bắt đầu họp ngày 6.1.1930).

- Hội nghị gồm có: 2 đại biểu của Đông Dương cộng sản đảng (Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Đức Cảnh), 2 đại biểu của An Nam cộng sản (Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiệu) và 1 đại biểu của Quốc tế cộng sản, dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

- Hội nghị thảo luận đề nghị của Nguyễn Ái Quốc gồm Năm điểm lớn, với nội dung:

- + Bỏ mọi thành kiến xung đội cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản ở Đông Dương

- + Định tên Đảng là Đảng cộng sản Việt Nam
- + Thảo chính cương và điều lệ sơ lược của Đảng
- + Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước
- + Cử một ban TW lâm thời gồm chín người, trong đó hai đại biểu chi bộ cộng sản Trung Quốc ở Đông Dương.

- Tại phiên họp ngày 3.2.1930, các đại biểu đã nhất trí với Năm điểm lớn và quyết định hợp nhất Đông Dương cộng sản Đảng và An Nam cộng sản Đảng thành Đảng Cộng Sản Việt Nam, đồng thời thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ tóm tắt của Đảng.

- Hội nghị cũng vạch kế hoạch hợp nhất các tổ chức cộng sản trong nước và thành lập Ban Chấp hành Trung ương lâm thời.

Sau hội nghị hợp nhất, ngày 24.2.1930, theo đề nghị của Đông Dương cộng sản liên đoàn, BCH Trung ương lâm thời của Đảng cộng sản Việt Nam đã chấp thuận kết nạp tổ chức này vào Đảng. Như vậy, phải tính đến ngày 24.2.1930, việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một chính đảng cộng sản duy nhất ở Việt Nam mới được hoàn tất trên thực tế.

## ***2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.***

### **\* Nội dung cương lĩnh.**

- **Bản chính cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt của Đảng khẳng định:** Đảng cộng sản Việt Nam là “đội tiên phong của vô sản giai cấp”. Đảng chủ trương tiến hành “*tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*”.

- Cương lĩnh đã nêu ra nhiệm vụ cụ thể của cách mạng về các phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội là:

+ *Về chính trị:* Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến, chuẩn bị cách mạng ruộng đất để tiến lên lật đổ địa chủ phong kiến làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, dựng ra chính phủ công nông binh và tổ chức quân đội công nông

+ *Về kinh tế*: Thu tiêu các thứ quốc trái, thu hết các sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng...) của tư bản đế quốc Pháp để giao lại cho chính phủ công nông binh quản lý; thu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công và chia cho dân cày nghèo, miễn thuế cho dân nghèo, mở mang công nghiệp và nông nghiệp, thi hành luật ngày làm việc 8 giờ.

- *Về văn hoá xã hội*: Dân chúng tự do tổ chức, nam nữ bình quyền, thực hiện phổ thông giáo dục theo công nông hoá.

Các nhiệm vụ cách mạng nêu ra trên đây bao hàm hai nội dung: dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và phong kiến tay sai; trong đó, nổi bật lên là nhiệm vụ dân tộc, mục tiêu trước mắt giành lấy độc lập tự do cho toàn thể dân tộc Việt Nam.

- *Về sách lược (lực lượng cách mạng)*, Đảng chủ trương phải thu phục, tập hợp được đông đảo quần chúng nhân và nông dân khỏi ảnh hưởng của tư sản dân tộc, hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản, tiểu và trung địa chủ, còn bộ phận nào phản cách mạng như Đảng Lập Hiến thì phải ra sức đánh đổ. Trong khi liên minh với các giai cấp, phải giữ vững nguyên tắc cách mạng, không được đi vào con đường thoả hiệp, hy sinh quyền lợi cơ bản của công nông cho một giai cấp nào khác.

- *Về xây dựng Đảng*, văn kiện khẳng định: Đảng cộng sản là đội tiên phong của giai cấp công nhân, người tổ chức và lãnh đạo cách mạng, chính trị để giải phóng công nhân, nông dân, toàn thể đồng bào ta khỏi bị đế quốc và phong kiến thống trị, áp bức và bóc lột, giành lại quyền độc lập tự do.

- *Về mối quan hệ với cách mạng thế giới*, văn kiện chỉ rõ: Đảng phải kiên kết với các dân tộc bị áp bức và quần chúng lao động trên thế giới, nhất là quần chúng vô sản Pháp.

\* *Ý nghĩa cương lĩnh (SGK)*

**3. Ý nghĩa sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.**

- Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã quy tụ ba tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất – Đảng cộng sản Việt Nam- theo 1 đường lối

chính trị đúng đắn, tạo nên sự thống nhất về tư tưởng, chính trị và hành động của phong trào cách mạng cả nước, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH.

- Đảng cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với cách mạng Việt Nam.

- Về quá trình ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát: “ Chủ nghĩa Mác – Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập Đảng cộng sản Đông Dương vào đầu năm 1930”.

- Đảng đã có Cương lĩnh chính trị xác định đúng đắn con đường cách mạng là giải phóng dân tộc theo phương thức cách mạng vô sản, chính là cơ sở để Đảng cộng sản Việt Nam vừa ra đời đã nắm bắt được ngọn cờ cách mạng Việt Nam. Giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối cách mạng, về giai cấp lãnh đạo cách mạng đầu thế kỷ XX, mở ra con đường và phương hướng phát triển mới cho đất nước Việt Nam.

- Đảng cộng sản Việt Nam ra đời đã tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của cách mạng thế giới, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại làm nên những thắng lợi vẻ vang. Đồng thời cách mạng Việt Nam góp phần tích cực vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

## **BÀI 2:**

### **ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN**

**(1930 - 1945)**

#### **I. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 - 1939**

Giai đoạn tiếp tục thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: tổ chức ra chính Đảng của mình, tiến tới giành chính quyền.

#### **1. Trong những năm 1930 - 1935**

##### ***1.1. Luận cương chính trị tháng 10.1930***

*a. Hội nghị BCH Trung ương 10.1930.*

Sau Hội nghị thành lập Đảng, phong trào cách mạng phát triển mạnh và tiến dần lên cao trào. BCHTU lâm thời của Đảng vừa thành lập đã bước ngay vào cuộc thử thách toàn diện trên cương vị tiên phong lãnh đạo. Tháng 4.1930, sau thời gian học tập tại Liên Xô, Trần Phú về nước hoạt động và được bổ sung vào BCHTU lâm thời của Đảng.

- BCH Trung ương lâm thời của Đảng cộng sản Việt Nam đã họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) vào tháng 10.1930. Chủ trì Hội nghị là đồng chí Trần Phú, mới tốt nghiệp trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô và được bổ sung vào BCH Trung ương lâm thời.

- Hội nghị quyết định đổi tên Đảng thành Đảng cộng sản Đông Dương, cử BCH Trung ương chính thức và cử đ/c Trần Phú làm Tổng Bí thư.

- Hội nghị thông qua Luận cương chính trị của Đảng do đ/c Trần Phú khởi thảo.

*b. Luận cương chính trị 10.1930 của Đảng*

\* Nội dung:

Luận cương nêu những vấn đề cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ (cách mạng tư sản dân quyền) ở Đông Dương do giai cấp công nhân lãnh đạo.

- Tính chất xã hội Việt Nam: Thuộc địa, nửa phong kiến.

- Mâu thuẫn giai cấp: giữa nhân dân lao động nghèo khổ bị áp bức bóc lột và địa chủ phong kiến, tư bản đế quốc Pháp xâm lược.

- Tính chất cách mạng Đông Dương: Lúc đầu là cách mạng tư sản dân quyền, sau đó bỏ qua thời kỳ tư bản chuyển sang giai đoạn cách mạng XHCN.

- Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền: Đánh đổ phong kiến, làm cách mạng ruộng đất và đánh đổ đế quốc Pháp. Hai mặt đó có quan hệ mật thiết, trong đó vấn đề ruộng đất là cái cốt của cách mạng.

- Về sắp xếp lực lượng cách mạng: Giai cấp vô sản vừa là động lực chính, vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Nông dân là động lực của cách mạng. Giai cấp tư sản và địa chủ chống lại cách mạng. Trí thức tiểu tư sản hăng hái tham gia cách mạng nhưng chỉ được lúc đầu. Những người lao động khác đều tham gia cách mạng.

- Về phương pháp cách mạng: Luận cương chính trị chỉ rõ, sự cần thiết phải sử dụng bạo lực cách mạng, và nhấn mạnh “võ trang bạo động không phải là việc thường... phải theo khuôn phép nhà binh” [ ĐCSVN: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb.CTQG,Hà Nội, 1998, t.2, tr.102]. Khi thời cơ đến (giai cấp thống trị suy yếu, thế lực cách mạng lên cao, giai cấp trung gian ngã về phía cách mạng) thì Đảng phải lãnh đạo quần chúng để giành chính quyền.

- Về quan hệ quốc tế: Giai cấp vô sản Đông Dương phải liên hệ chặt chẽ với giai cấp vô sản và cách mạng thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp.

- Về Đảng: Đảng cộng sản Đông Dương là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng phải có đường lối chính trị đúng, liên hệ mật thiết với quần chúng, lấy chủ nghĩa Mác- Lênin làm nền tảng.

## ***1.2. Chủ trương khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng.***

### ***1.2.1. Phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh***

#### **a. Tình hình**

- CNXH ở Liên Xô phát triển mạnh: Sau thời kỳ cải tạo XHCN, Liên Xô bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước và đã đạt được những kết quả to lớn trong sự nghiệp công nghiệp hoá và phát triển kinh tế với tốc độ nhanh.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 nổ ra, tàn phá nền kinh tế các nước TBCN. Giai cấp tư sản ở các nước này trút gánh nặng khủng hoảng lên vai nhân dân trong nước, nhân dân các nước thuộc địa, nửa thuộc địa: tăng cường độ lao động, giảm tiền lương, đàn áp, kiểm soát chặt chẽ quyền tự do dân chủ của nhân dân.

- Ở Đông Dương, thực dân Pháp chống đỡ cuộc khủng hoảng bằng cách tăng cường bóc lột nhân dân, dẫn đến nạn thất nghiệp, nạn đói, phá sản của công nhân, nông dân, thợ thủ công và nhà buôn nhỏ... Có thể tính riêng ở Bắc Kỳ năm 1931 có 25.000 công nhân thất nghiệp, nông dân tiếp tục bị bần cùng hoá, nạn đói diễn ra trầm trọng, đặc biệt ở hai tỉnh Nghệ An – Hà Tĩnh. Kể từ sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2/1930) thực dân Pháp tiến hành một chiến dịch khủng bố trắng ở khắp nơi, gây nên không khí chính trị căng thẳng. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp và tay sai ngày càng sâu sắc.

- Đảng cộng sản Việt Nam ra đời thúc đẩy phong trào quần chúng phát triển thành cao trào trong cả nước.

#### b. Diễn biến

- Nhân dịp thành lập Đảng, Nguyễn Ái Quốc kêu gọi nhân dân ta đi theo Đảng làm cách mạng chống đế quốc và tay sai: "*Sự áp bức bóc lột vô nhân đạo của đế quốc Pháp đã làm cho đồng bào ta hiểu rằng có cách mạng thì sống, không có cách mạng thì chết*". (T.3, Tr.9).

Dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, phong trào đấu tranh của quần chúng trên đà phát triển từ năm 1929, đã bùng lên mạnh mẽ khắp 3 miền Bắc – Trung – Nam.

- Các cuộc đấu tranh tiêu biểu:

+ Đấu tranh chống thực dân Pháp khủng bố khởi nghĩa Yên Bái (2.1930);

+ Bãi công của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng (2.1930);

+ Công nhân nhà máy dệt Nam Định (3.1930);

+ Công nhân nhà máy diêm Bến Thủy (4.1930);

+ Các cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân cả nước ngày 1.5.1930: diễn ra mạnh mẽ trong các xí nghiệp và ở nhiều địa phương trong cả nước.-> Đây là một bước ngoặt của cao trào cách mạng 1930 - 1931, thể hiện rõ vai trò lãnh đạo tiên phong của giai cấp công nhân, thắt chặt mối liên minh công - nông. Họ không chỉ đấu tranh đòi quyền lợi cho mình mà còn biểu thị tình đoàn kết với nhân dân lao động thế giới.

- Xô viết Nghệ Tĩnh:

+ Sau ngày 1/5 làn sóng đấu tranh tiếp tục dâng cao. Riêng tháng 5/ 1930 trong cả nước có 16 cuộc đấu tranh của công nhân, 34 cuộc đấu tranh của nông dân, 4 cuộc đấu tranh của học sinh và dân nghèo thành thị. Tháng 6 đến tháng 8/1930 đã nổ ra 121 cuộc đấu tranh trong đó có 22 cuộc của công nhân, 95 cuộc của nông dân, đánh dấu “một thời kỳ mới, thời kỳ đấu tranh kịch liệt đã đến”.

+ Công nhân, nông dân 2 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh tổ chức nhiều cuộc biểu tình có vũ trang, tự vệ, từ các làng mạc kéo đến huyện lỵ, tỉnh lỵ trong hai tháng 8 và 9.1930.

+ Sau vụ máy bay Pháp ném bom, xả súng liên thanh đàn áp cuộc biểu tình của nông dân Hưng Nguyên - Nghệ An (làm chết 217 người, bị thương 125 người, 2 làng Lộc Châu, Lộc Hải bị triệt hạ hoàn toàn), quần chúng cách mạng đã nổi dậy, giành quyền làm chủ ở một số nơi, thành lập ra chính quyền cách mạng của công nhân, nông dân và quần chúng lao động, sau này gọi là chính quyền Xô viết.

\* Về chính trị: Ban bố quyền tự do dân chủ của nhân dân: tự do hội họp, thảo luận, tham gia các tổ chức đoàn thể cách mạng...

\* Về kinh tế: Chia lại công điền, công thổ cho cả nam và nữ, thực hiện giảm tô, xoá nợ cho người nghèo, thủ tiêu các thứ thuế bất hợp lý (thuế thân, thuế chợ, thuế đò, thuế muối...

\* Về văn hoá - xã hội: mở lớp dạy chữ quốc ngữ cho nhân dân, xoá bỏ các tệ nạn xã hội, hủ tục, mê tín dị đoan, xây dựng đời sống mới, phát triển thơ ca cổ vũ tinh thần yêu nước, cách mạng.

Hoảng sợ trước sức mạnh của "Nghệ Tĩnh đỏ", thực dân Pháp điên cuồng khủng bố. Phong trào cách mạng chịu những tổn thất nặng nề về nhiều mặt, nhiều Đảng viên bị bắt, bị tù, các cơ sở đảng bị vỡ, các tổ chức quần chúng và Xô Viết cũng không còn, phong trào tạm lắng xuống.

### c. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm

#### ***1.2.2. Phục hồi hệ thống tổ chức Đảng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh (1932 - 1935)***

##### a. Phục hồi hệ thống tổ chức Đảng

- Sau khi Xô viết Nghệ Tĩnh ra đời, đế quốc Pháp đã thẳng tay khủng bố hòng dập tắt phong trào cách mạng Việt Nam và tiêu diệt Đảng cộng sản Đông Dương. Hàng chục vạn chiến sỹ cộng sản và quần chúng yêu nước bị bắt và giết hại (4.1931:



Tổng bí thư Trần Phú bị bắt tại Sài Gòn; 6.1931: Nguyễn Ai Quốc bị Anh bắt giam trái phép ở Hương Cảng).

- Đi đôi với khủng bố, thực dân Pháp còn thực hiện một số biện pháp lừa bịp quần chúng như đưa thêm người Việt vào bộ máy quản lý nhà nước, cải cách giáo dục, cho địa chủ lớn và tư sản mại bản một số quyền lợi.

- Để đối phó với các chính sách trên của thực dân Pháp, phục hồi hệ thống tổ chức Đảng, các Đảng viên cộng sản trong nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn), Vinh (Nghệ An), Côn Đảo, Kontum... đã thành lập các chi bộ cộng sản trong tù đấu tranh chống chế độ lao tù hà khắc, biến nhà tù thành trường học. Nhiều tổ chức Đảng trong cả nước vẫn bám chắc quần chúng để hoạt động. Một số đồng chí vượt ngục tích cực lãnh đạo quần chúng đấu tranh...

- 6.1932, theo chỉ đạo của Quốc tế cộng sản, Trung ương Đảng đã ra bản Chương trình hành động của Đảng cộng sản Đông Dương: cụ thể hoá Cương lĩnh của Đảng trong thời kỳ thoái trào, đề ra những yêu cầu chính trị trước mắt, những biện pháp tổ chức và đấu tranh, góp phần nhanh chóng khôi phục phong trào cách mạng và hệ thống tổ chức Đảng.

- Lần lượt lập lại các Xứ uỷ Bắc - Trung - Nam kỳ trong hai năm 1930 và 1933. Một số cơ sở Đảng ở Lào, Campuchia cũng được xây dựng.

- Đầu năm 1934, Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng cộng sản Đông Dương được thành lập.

b. Đảng lãnh đạo đấu tranh kinh tế, chính trị, tư tưởng và văn hoá

c. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm

### ***1.2.3. Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng (3.1935)***

- Diễn ra từ ngày 27 - 31.3.1935, tại Ma Cao, Trung Quốc, gồm 13 đại biểu thay mặt cho 600 Đảng viên cả nước và ở nước ngoài. Đại hội do đồng chí Hà Huy Tập chủ trì.

- Nội dung chính:

- + *Phân tích, đánh giá tình hình thế giới và trong nước*, kiểm điểm phong trào cách mạng, công tác tổ chức và lãnh đạo của các cấp bộ Đảng từ 1932 - 1935.

+ *Nêu ba nhiệm vụ chủ yếu của Đảng trong thời gian trước mắt*: củng cố và phát triển Đảng, tranh thủ quần chúng rộng rãi, chống chiến tranh đế quốc.

+ Thông qua Nghị quyết chính trị, Điều lệ Đảng, các Nghị quyết về vận động quần chúng, về công tác liên minh phản đế, về công tác dân tộc thiểu số, về đội tự vệ, về cứu tế đỏ.

+ *Bầu ra Ban chấp hành Trung ương*: gồm 13 uỷ viên, đ/c Lê Hồng Phong được bầu làm Tổng Bí thư.

- Đánh giá: (sgk)

## **2. Trong những năm (1936 - 1939)**

### **2.1. Hoàn cảnh lịch sử**

#### *a. Tình hình thế giới*

*\* Nguy cơ chiến tranh của chủ nghĩa phát xít*

- Từ giữa những năm 30, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã kết thúc nhưng hậu quả của nó vẫn tác động nặng nề đến nhiều nước TBCN. Mâu thuẫn trong lòng mỗi nước và giữa các nước đế quốc với nhau ngày càng trở nên gay gắt.

- Ở một số nước giai cấp tư sản lũng đoạn không muốn duy trì nền thống trị bằng chế độ Dân chủ tư sản đại nghị như cũ, nên đã âm mưu dùng bạo lực để đàn áp phong trào đấu tranh trong nước và ráo riết chạy đua vũ trang chuẩn bị phát động một cuộc chiến tranh thế giới mới. Chủ nghĩa phát xít xuất hiện và thắng thế ở một số nơi (như phát xít Hitle ở Đức, Italia, Nhật Bản) -> Chúng xoá bỏ mọi quyền tự do dân chủ tư sản, lừa mị nhân dân trong nước và đàn áp tiêu diệt mọi lực lượng và tổ chức chính trị đối lập. Tiến hành chính sách xâm lược bành trướng và nô dịch các nước khác.

+ Tiêu biểu cho xu hướng này là Chủ nghĩa phát xít ở Đức – Ý – Nhật -> đã liên kết với nhau thành khối “Trục”, tuyên bố chống Quốc tế cộng sản, ráo riết chuẩn bị chiến tranh để phân chia lại thị trường thế giới.

+ Ở Pháp, nhóm phát xít chữ thập đỏ cũng ra đời và cùng các nhóm phát xít khác hoạt động chống phá cách mạng quyết liệt.

*\* Đại hội 7 Quốc tế cộng sản*

- Đại hội 7 Quốc tế cộng sản đã diễn ra vào tháng 7.1935 tại Mátxcova dưới sự chủ trì của G.Dimitorốp, đoàn đại biểu Đảng cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu lần đầu tiên tham dự Đại hội.

- Đại hội 7 Quốc tế cộng sản giải quyết nhiều vấn đề quan trọng của phong trào cộng sản Quốc tế, trong đó có những vấn đề thiết yếu sau:

+ Xác định: Kẻ thù trước mắt của nhân dân thế giới lúc này không phải là chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa đế quốc nói chung mà là chủ nghĩa phát xít;

+ Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân chưa phải là đấu tranh đánh đổ toàn bộ CNTB mà là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, giành dân chủ và bảo vệ hoà bình.

+ Về công tác tổ chức, thiết lập khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân, trên cơ sở đó thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi.

+ Đối với các nước thuộc địa, nửa thuộc địa, vấn đề xây dựng Mặt trận thống nhất chống đế quốc có tầm quan trọng đặc biệt.

Nghị quyết Đại hội 7 Quốc tế cộng sản đã kịp thời giúp các Đảng cộng sản đề ra chủ trương đúng đắn, phù hợp với hoàn cảnh từng nước, thống nhất hành động cách mạng của giai cấp công nhân thế giới trong một mục tiêu chung.

***b. Tình hình trong nước***

Cuộc khủng hoảng 1929 -1933 đã tác động sâu sắc không những đến đời sống các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động mà còn đến cả những nhà tư sản, địa chủ hạng vừa và nhỏ. Trong khi đó bọn cầm quyền ĐD vẫn ra sức vơ vét, bóc lột, bóp nghẹt quyền tự do dân chủ và thi hành chính sách khủng bố đàn áp của nhân dân ta.

Tình hình trên nay làm cho các giai cấp và tầng lớp tuy có quyền lợi khác nhau nhưng đều căm thù thực dân, tư bản độc quyền pháp và đều có nguyện vọng chung trước mắt là đấu tranh đòi quyền sống, quyền tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình.

***2.2. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng***

*\* Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh*

Tháng 7.1936, Hội nghị BCH Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương do đồng chí Lê Hồng Phong chủ trì đã họp tại Thượng Hải (Trung Quốc). Hội nghị đã căn cứ vào những luận điểm cơ bản của Nghị quyết Đại hội 7 Quốc tế cộng sản và tình hình cụ thể của Việt Nam để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh thích hợp:

- Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền là chống đế quốc và phong kiến. Nhưng để phù hợp với tình hình mới, Đảng xác định *mục tiêu trực tiếp, trước mắt* là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình. *Kẻ thù chủ yếu, trước mắt* của nhân dân Đông Dương là bọn phản động thuộc địa và tay sai.

- *Về khẩu hiệu đấu tranh*, tạm thời chưa nêu "Đánh đổ đế quốc Pháp" và "Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày" mà nêu "Tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình".

- Về tổ chức, chủ trương *thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương* bao gồm các giai cấp, đảng phái, dân tộc, tổ chức chính trị, xã hội và tôn giáo khác nhau. (Tháng 3.1938 đổi tên thành Mặt trận dân chủ Đông Dương)

- Về đoàn kết quốc tế, không những phải đoàn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân và ĐCS Pháp, “*ủng hộ mặt trận nhân dân Pháp*”, mà còn phải đề ra khẩu hiệu “*ủng hộ chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp*” để cùng nhau chống kẻ thù chung là bọn phát xít ở Pháp và bọn phản động thuộc địa ở ĐD.

- *Về phương pháp đấu tranh*, kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

\* Ý nghĩa (Sgk)

\* Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ (sgk)

## **II. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 – 1945**

### ***1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng***

#### ***1.1. Tình hình thế giới và trong nước***

*\*Chiến tranh thế giới lần thứ 2 bùng nổ*

Ngày 1.9.1939, Đức tấn công Ba Lan, 2 ngày sau Anh và Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ 2 đã bùng nổ. Nó đã tác động sâu sắc đến tình hình nước Pháp.

Cách mạng Pháp bị đàn áp: Bọn phản động ra sức đàn áp khủng bố phong trào cách mạng. Mặt trận nhân dân Pháp bị vỡ, Đảng cộng sản bị tổn thất nặng nề.

6.1940, Đức tấn công Pháp -> Chính phủ Pháp đầu hàng.

6.1941, Đức tấn công Liên Xô

*\* Tình hình trong nước:*

- Pháp phát xít hoá bộ máy thống trị: thẳng tay đàn áp các phong trào cách mạng của nhân dân ta. Ở Đông Dương Pháp đã thực hiện tổng động viên bắt lính, thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” nhằm tăng cường vơ vét, khủng bố.

- Mâu thuẫn xã hội sâu sắc: Do chính sách phát xít hoá của thực dân Pháp làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân ta và thực dân Pháp trở nên sâu sắc.

- Từ tháng 9.1940, Nhật tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng, thực dân Pháp đầu hàng và cấu kết với Nhật để thống trị và bóc lột nhân dân ta, làm nhân dân ta phải chịu cảnh “một cổ hai tròng”

### ***1.2. Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược***

Kể từ khi CTTG thứ II bùng nổ, BCHTW Đảng đã họp hội nghị:

- *Hội nghị Trung ương 6 (11.1939)*

- *Hội nghị Trung ương 7 (11.1940)*

- *Hội nghị Trung ương 8 (5.1941)*

Trên cơ sở nhận định khả năng diễn biến CTTG thứ II và căn cứ tình hình trong nước, BCHTW Đảng đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược như sau:

*Một là:* - Xác định con đường đánh đổ đế quốc Pháp, giành lấy độc lập, giải phóng là con đường duy nhất, ngoài ra không có con đường nào khác. Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Vì vậy tạm gác khẩu hiệu “đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày” thay bằng khẩu hiệu “ tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian cho dân cày nghèo”, chia lại ruộng đất công cho công bằng và giảm tô, giảm tức...

*Hai là:* - Quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc.

- Đổi tên các Hội phản đế thành hội cứu quốc: công nhân cứu quốc, nông nhân cứu quốc, thanh niên cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, phụ lão cứu quốc... để vận động thu hút mọi người dân yêu nước không phân biệt thành phần, lứa tuổi

*Ba là:* - Quyết định xúc tiến ngay công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang-> coi đây là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại.

- Phải tích cực chuẩn bị lực lượng cách mạng (bao gồm LL chính trị và LL vũ trang), tiến hành xây dựng căn cứ địa, duy trì lực lượng vũ trang Bắc Sơn, chủ trương thành lập những đội du kích hoạt động phân tán, tiến tới thành lập khu căn cứ, lấy vùng Bắc Sơn, Võ Nhai làm trung tâm.

- Chú trọng công tác xây dựng Đảng nhằm nâng cao năng lực tổ chức và lãnh đạo của Đảng, gấp rút đào tạo cán bộ, cán bộ lãnh đạo, cán bộ nông vận, binh vận, quân sự, nay mạnh công tác vận động quần chúng.

### ***1.3. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược (sgk)***

## ***2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền***

### ***2.1. Phát động cao trào kháng Nhật cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần.***

#### ***a. Phát động cao trào kháng Nhật cứu nước***

##### **Hoàn cảnh:**

- Cuối năm 1944, đầu 1945, quân phát xít thất bại liên tiếp trên nhiều mặt trận. Chiến tranh thế giới II bước vào giai đoạn kết thúc.

- Liên Xô thắng lớn, giải phóng nhiều ở nước Đông Âu và tiến như vũ bão về phía Béc lin, số phận phát xít Đức sắp bị kết liễu.

- Ở Tây – Âu: Anh, Mỹ mở mặt trận thứ 2, đổ quân lên đất Pháp, tiến về Tây Đức, công nhân Pari nổi dậy, nước Pháp giải phóng.

- Ở châu Á, quân Nhật liên tiếp thất bại trên chiến trường châu Á - Thái Bình Dương.

- Ở Đông Dương, biết rõ âm mưu nổi dậy của quân Pháp, ngày 9.3.1945, quân đội Nhật nổ súng đồng loạt, lật đổ chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương; 19.3.1945 dựng nên chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim từ tổ chức Việt Nam phục quốc đồng minh hội - một tổ chức tập hợp các đảng phái, tổ chức thân Nhật trước đây.

#### Diễn biến:

Dự đoán đúng tình hình Nhật sắp lật Pháp ở Đông Dương, ngay đêm 9.3.1945 tổng bí thư Trường Chinh đã triệu tập Hội nghị thường vụ Trung Ương ở Đình Bảng (Bắc Ninh) ngay trước lúc Nhật nổ súng.

- Ngày 12.3.1945, Ban thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", *nhận định*:

+ Cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp ở Đông Dương đã tạo ra tình hình khủng hoảng chính trị sâu sắc

+ Nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thật sự chín muồi, tuy vậy hiện đang có nhiều cơ hội tốt để những điều kiện đó đến chín muồi nhanh chóng.

#### *\* Xác định kẻ thù:*

+ Phát xít Nhật là kẻ thù chính, cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương.

+ Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp - Nhật" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".

#### ☐ *Nhiệm vụ trước mắt*

+ Phát động một cao trào kháng Nhật trước tổng khởi nghĩa.

+ Các hình thức tuyên truyền, tổ chức và đấu tranh phải thay đổi cho thích hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa.

+ Phương châm đấu tranh: phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa.

#### *\* Dự kiến thời cơ*

+ Khi đồng minh đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật, đã nắm chắc, tiến sâu trên đất ta và quân Nhật đã kéo ra mặt trận ngăn cản quân đồng minh phía sau sơ hở.

+ Cũng có thể cách mạng Nhật bùng nổ, chính quyền cách mạng Nhật thành lập.

+ Hoặc Nhật mất nước như Pháp 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần.

Chỉ thị nêu rõ rằng dù sao ta cũng không được ỷ lại vào người và tự bó tay mình trong khi tình thế biến chuyển thuận lợi, mà phải nêu cao tinh thần dựa vào sức mình là chính.

-> Bản chỉ thị thể hiện sự lãnh đạo sáng suốt, kiên quyết, kịp thời của Đảng. Đó là kim chỉ nam cho toàn Đảng và Việt Minh trong cao trào chống Nhật, trực tiếp dẫn đến thắng lợi của cách mạng tháng Tám.

*b. Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận (Sgk)*

## **2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa**

- Ngày 13.8.1945 Hội nghị toàn quốc của ĐCSDD họp ở Tân Trào đã quyết định phát động tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành lấy chính quyền từ tay phát xít Nhật trước khi quân đồng minh vào Đông Dương. Khẩu hiệu lúc này là: phản đối xâm lược! hoàn toàn độc lập! chính quyền nhân dân!

+ Nguyên tắc chỉ đạo khởi nghĩa:

- ☐ Tập trung, thống nhất, kịp thời
- ☐ Đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay nông thôn
- ☐ Quân sự và chính trị phải phối hợp, làm tan rã tinh thần quân địch và gọi hàng trước khi đánh
- ☐ Thành lập chính quyền nhân dân trước khi Đồng minh kéo vào Đông Dương.

+ Chính sách đối nội và đối ngoại:

- ☐ Đối nội: Lấy 10 chính sách lớn của Việt Minh làm chính sách cơ bản.
- ☐ Đối ngoại: thực hiện nguyên tắc bình đẳng, hợp tác, thân thiện, không thù, tránh đối đầu với nhiều kẻ thù cùng một lúc, triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa Pháp – Anh, Mỹ – Tưởng, hết sức tránh trường hợp một mình phải



đổi phó với nhiều kẻ thù cùng một lúc, tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước bạn.

- Tiếp theo Hội nghị toàn quốc ngày 16.8.1945 Đại hội Quốc dân cũng họp tại Tân Trào. Đại hội cũng nhất trí tán thành quyết định tổng khởi nghĩa của ĐCSDD, 10 chính sách lớn của Việt Minh, lập UB giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.

- Ngay sau Đại hội Quốc dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào và chiến sỹ cả nước: "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà giải phóng cho ta". (T.3, Tr.554).

- Diễn biến (tham khảo thêm giáo trình):

### ***2.3. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và kinh nghiệm lịch sử của cuộc cách mạng tháng Tám***

#### ***a. Kết quả và ý nghĩa***

- Đối với dân tộc: Cách mạng tháng Tám là một trang sử vẻ vang, chói lọi, là một trong những bước ngoặt vĩ đại nhất của lịch sử dân tộc. Đập tan ách thống trị của thực dân Pháp trong 87 năm, lật nhào chế độ phong kiến mấy nghìn năm và ách thống trị của phát xít Nhật, đưa dân tộc Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập tự do và CNXH.

+ Nước ta từ thuộc địa trở thành nước độc lập, tự do, nhân dân ta từ nô lệ thành người chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình. Đây là cuộc đổi đời của nhân dân ta trong lịch sử.

+ Đảng ta trở thành Đảng hợp pháp nắm chính quyền.

- Đối với quốc tế: Cách mạng tháng Tám đã chọc thủng một khâu quan trọng trong hệ thống thuộc địa của CNĐQ, mở đầu thời kỳ sụp đổ và tan rã không gì cứu vãn nổi của CNTD cũ, góp phần cống hiến lớn lao vào sự nghiệp giải trừ CNTD và giải phóng dân tộc trên thế giới.

Thắng lợi cách mạng tháng Tám cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Là miền tự hào chung của nhân dân tiến bộ trên thế giới..

- Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã sáng tạo ra những kinh nghiệm quý báu đóng góp vào kho tàng lý luận cách mạng dân tộc, dân chủ ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến đồng thời để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho cuộc kháng chiến lâu dài chống Pháp, chống Mỹ.

*Cách mạng dân tộc dân chủ ở các nước thuộc địa không ngồi chờ cách mạng vô sản ở chính quốc thành công rồi mới tiến hành mà có thể tiến hành trước, thành công sẽ góp phần thúc đẩy cách mạng vô sản ở chính quốc.*

Nói về ý nghĩa lịch sử vĩ đại của Cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: *"Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã giành chính quyền toàn quốc"* (T.6, Tr,159)

#### *b. Nguyên nhân thắng lợi*

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là kết quả tổng hợp của những nhân tố bên trong và bên ngoài, có sự chuẩn bị công phu của cách mạng Việt Nam.

+ Khách quan:

- Cách mạng tháng Tám nổ ra trong bối cảnh quốc tế thuận lợi:

Liên Xô thắng lớn, Nhật đầu hàng đồng minh, chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim hoang mang rệu rã. Đây là thời cơ ngàn năm mới có và Đảng ta đã nhanh chóng chớp thời cơ đó để phát động toàn dân nổi dậy TKN giành chính quyền.

+ Chủ quan:

- Cách mạng tháng Tám là kết quả tổng hợp của 15 năm đấu tranh đầy gian khổ của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, được rèn luyện qua ba cao trào cách mạng rộng lớn, cao trào 1930 – 1931, 1936 – 1939 và cao trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

- Cách mạng tháng Tám thành công nhờ Đảng ta đã biết đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở của liên minh công nông, nên đã biến sức mạng

của cách mạng thành sức mạnh của quần chúng, tạo nên sức mạnh vĩ đại để giành được thắng lợi.

Đảng là Người tổ chức và lãnh đạo cách mạng tháng Tám. Đảng có đường lối chính trị đúng đắn, dày dặn kinh nghiệm đấu tranh, đoàn kết thống nhất, nắm đúng thời cơ, chỉ đạo kiên quyết... Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố chủ yếu nhất, quyết định thắng lợi của cách mạng tháng Tám.

*c. Bài học kinh nghiệm*

Từ Cách mạng tháng Tám có thể rút ra một số kinh nghiệm:

*Một là, Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.*

*Hai là, Toàn dân nổi dậy trên nền tảng khối liên minh công – nông.,*

*Ba là, Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.*

*Bốn là, Kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.*

*Năm là, Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.*

### **Chương 3**

## **ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 – 1975)**

### **I. Đường lối xây dựng, bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954)**

#### **1: Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 – 1946)**

##### ***1.1. Hoàn cảnh nước ta sau cách mạng tháng Tám.***

###### **a. Thuận lợi**

**+ Thế giới**

- Chiến thắng vĩ đại của Liên Xô chống chủ nghĩa phát xít đã cứu loài người ra khỏi hoạ diệt chủng, từ đó uy tín, ảnh hưởng của Liên xô càng trở nên mạnh mẽ, sâu rộng trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới.

- Với sự giúp đỡ của Liên Xô, một loạt nước ở Đông Âu được giải phóng và tiến hành thiết lập chuyên chính vô sản để đi lên chủ nghĩa xã hội, hình thành hệ thống XHCN trên thế giới.

- Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước TBCN, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc đều phát triển rộng rãi, làm lay chuyển mạnh mẽ hệ thống thuộc địa của CNĐQ.

+ *Trong nước*: Cách mạng tháng Tám thành công đã đem lại cho cách mạng Việt Nam một thế và lực mới:

- Từ một nước thuộc địa trở thành một nước độc lập, nhân dân từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, quyết tâm giữ vững nền độc lập vừa mới giành được.

- Chính quyền dân chủ nhân dân được thiết lập, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thật sự là một nước tự do, độc lập.

- Đảng ta từ một Đảng hoạt động bí mật trở thành Đảng cầm quyền, uy tín lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày càng lớn.

b. Khó khăn nghiêm trọng.

\* ***Chính trị***:

- Về phía địch.

+ Tháng 9. 1945: Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, 20 vạn quân Tưởng theo thoả thuận của **Hội nghị Postdam**, với danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật đã tràn vào hầu hết các thành phố, thị xã, thị trấn. Chúng âm mưu:

\* Tiêu diệt Đảng cộng sản

\* Phá tan Việt Minh

\* Lật đổ chính quyền nhân dân, lập ra chính quyền tay sai bù nhìn.

Hành động:

+ Từ vĩ tuyến 16 trở vào, quân Anh dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật nhưng lại tiếp tay cho Pháp trở lại xâm lược nước ta. Âm mưu của chúng là:

\* Phía Mỹ, kéo Anh, Pháp cùng chống Liên Xô và tạo thế hắt cẳng cả hai sau này.

\* Phía Anh, chống lại âm mưu của Mỹ và giữ các thuộc địa của mình (Pháp nhân nhượng quyền lợi cho Anh ở Xiri, Libăng). Mục tiêu chung của chúng là tiêu diệt chính quyền nhân dân, xoá bỏ thành quả cách mạng tháng Tám.

Hành động

\* 23.9.1945: chúng đánh chiếm Sài Gòn, Nam Bộ, đưa quân chiếm Phnôm – Pênh và Hạ Lào

\* Cho quân Nhật làm nhiệm vụ cảnh sát trong thành phố, đòi lực lượng ta nộp vũ khí, thả lính Pháp bị Nhật bắt giữ và trang bị vũ khí cho chúng.

+ Các lực lượng phản cách mạng trong nước như trong các giáo phái (Cao Đài, Hoà Hảo – thân Nhật), Đảng Đại Việt quốc dân (Trương Tử Anh đứng đầu), Trótkít ( quá khích, phá hoại, xét lại) cũng lần lượt ngóc đầu dậy chống phá cách mạng.

=> Chưa lúc nào trên đất nước Việt Nam có nhiều kẻ thù như vậy. Tính đến tháng 10/1945 trên đất nước ta có khoảng gần 30 vạn quân xâm lược, đối với nước ta kẻ thù nào cũng rất nguy hiểm.

\* **Kinh tế:**

+ Khó khăn kinh tế chồng chất: Nạn đói làm 2 triệu người chết, nạn g\đói cuối năm 1944 đầu 1945 chưa kịp khắc phục thì lũ lụt lại xảy ra tàn phá 9 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ; 50% ruộng đất bị bỏ hoang, hạn hán; công nghiệp đình đốn; ngoại thương bế tắc, giá cả hàng hóa tăng vọt; tài chính khó khăn, chính quyền cách mạng tiếp quản kho bạc khoảng 1,2 triệu đồng nhưng có đến 586.000 đồng tiền rách, ngân hàng Đông Dương còn nằm trong tay tư bản Pháp.

\* **Văn hoá – xã hội:** 95% dân số mù chữ, các tệ nạn xã hội như mê tín dị đoan, cờ bạc, rượu chè, nghiện hút còn phổ biến...

## **1.2. Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng.**

- Trước tình hình nghiêm trọng như vậy, ngày 3.9.1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Hồ Chí Minh đã nêu ra 6 nhiệm vụ cấp bách và 3 nhiệm vụ lớn: Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm), nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của tình hình.

- Hạ tuần tháng 11.1945, Ban thường vụ trung ương Đảng họp nhận định tình hình, quyết định chủ trương đối phó với tình hình mới, ra “*Chỉ thị kháng chiến, kiến quốc*”, giải quyết kịp thời nhiều vấn đề quan trọng trong chỉ đạo chiến lược và sách lược. Nội dung:

- + Phân tích tình hình thế giới và trong nước
- + Về chỉ đạo chiến lược: “*Cuộc cách mạng dân tộc giải phóng*”
- + Khẩu hiệu của cách mạng: “*Dân tộc trên hết*”, “*Tổ quốc trên hết*”.
- + Xác định kẻ thù, chỉ rõ kẻ thù chính lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng.
- + Về hương hướng nhiệm vụ: “*củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân*”.

Đảng chủ trương kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu “*Hoa – Việt thân thiện*” với quân đội Tưởng Giới Thạch và “*Độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế*” đối với Pháp.

\* Ý nghĩa (Sgk)

## **1.3. Kết quả, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm.**

### **a. Kết quả**

#### **Về chính trị, xã hội:**

- Đảng đã xây dựng được nền móng cho một chế độ xã hội mới – chế độ dân chủ nhân dân với đầy đủ các yếu tố cấu thành cần thiết. Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp được thành lập thông qua phổ thông bầu cử.

+ Đảng quyết định lãnh đạo tổng tuyển cử trong cả nước vào ngày 6.1.1946.

+ *Thành lập chính phủ chính thức: ngày 2.3.1946, Quốc hội khoá I họp kỳ đầu tiên trao quyền cho chủ tịch Hồ Chí Minh thành lập chính phủ chính thức.*

+ *9.11.1946, Quốc hội họp kỳ thứ 2 thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.*

- Đi đôi với việc củng cố các cơ quan quyền lực cao nhất là quốc hội, Nhà nước, chính quyền nhân dân ở các địa phương cũng được tăng cường, củng cố và kiện toàn thêm một bước. Đảng ta cũng coi trọng việc xây dựng và phát triển các công cụ bạo lực của cách mạng như quân đội và công an...

- Các đoàn thể nhân dân như Mặt trận Việt Minh, Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam (5.1946), Tổng công đoàn Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đảng xã hội Việt Nam ( 27.7.1946) được xây dựng và mở rộng...

### **Về kinh tế, văn hoá**

#### **- Kinh tế**

##### **\* Nông nghiệp**

+ Nhấn mạnh phát triển nông nghiệp với khẩu hiệu “không một tấc đất bỏ hoang”. Đem ruộng đất giành được của bọn đế quốc, Việt gian, ruộng công, ruộng tư chia cho nông dân để sản xuất

+ Phát động phong trào tăng gia sản xuất, tạo điều kiện cho nông dân tham gia sản xuất cứu đói

+ Vận động, kêu gọi nhường cơm sẻ áo, quyên góp gạo để cứu đói những người nghèo (thực hiện Hũ gạo tiết kiệm)

+ Chú trọng và đẩy mạnh công việc ngăn lũ lụt, chống hạn hán, quy định tiết kiệm tiêu dùng lương thực, thực phẩm.

##### **\* Công nghiệp**

Ban hành chế độ ngày làm việc 8 giờ, công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện về quân sự, chính trị do chính quyền mở và được hưởng lương.

##### **\* Tài chính**

+ Động viên nhân dân tự nguyện đóng góp công quỹ, hưởng ứng “*Tuần lễ vàng*” (17-24.9.1945), xây dựng “*Quỹ độc lập*”, nhân dân đã đóng góp được 370 kg vàng, 60 triệu đồng.

+ Phát hành tiền Việt Nam và lưu hành trong cả nước (11.1946).

#### **- Văn hoá**

“*Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu*”. Do hậu quả của chính sách ngu dân của thực dân Pháp, nền văn hoá, giáo dục của nước ta sau cách mạng Tháng Tám vô cùng lạc hậu và thấp kém. Đảng chủ trương:

+ Vận động toàn dân xây dựng nền văn hoá mới và đời sống văn hoá mới, xoá bỏ các tệ nạn văn hoá nô dịch của thực dân.

+ Xây dựng nền giáo dục mới, phát triển phong trào Bình dân học vụ, xoá mù chữ cho 2,5 triệu người.

+ Các trường Đại học, phổ thông cũng được mở để đào tạo những cán bộ trung thành với Tổ quốc.

#### **Về bảo vệ chính quyền cách mạng (sgk)**

##### **b Ý nghĩa**

##### **c. Nguyên nhân thắng lợi**

##### **d. Bài học kinh nghiệm**

## **2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 – 1954)**

### **2.1. Hoàn cảnh lịch sử**

Đảng và chính phủ nước Việt Nam dân chủ công hoà đã tỏ rõ thiện chí, cố gắng làm những việc có thể để đẩy lùi chiến tranh, nhưng với dã tâm cướp nước ta một lần nữa, sau khi ký Tạm ước 14.9, thực dân Pháp vẫn không chịu thi hành mà ngày càng lấn tới.

- Liên tục khiêu khích và gây chiến đánh Hải Phòng và Lạng Sơn, gây xung đột vũ trang ở Hà Nội.



- Gửi tối hậu thư buộc Chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, giao quyền kiểm soát thủ đô cho chúng, đe dọa sẽ hành động quân sự nếu những đòi hỏi đó không được thực hiện.

Lịch sử đã đặt dân tộc ta trước một sự lựa chọn mới, thực tế cho thấy khả năng hoà hoãn không còn. Trong thời điểm lịch sử đó, đánh giá ý đồ chiến lược của thực dân Pháp và so sánh lực lượng ta - địch, TW Đảng đã kịp thời hạ quyết tâm phát động toàn dân kháng chiến.

\* 20h ngày 19.12.1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, khẳng định: “*Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ...*”

-> Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tiếng gọi của non sông đất nước, là lời hịch cứu quốc, khơi dậy mạnh mẽ lòng tự hào dân tộc, truyền thống anh hùng bất khuất, kiên cường của dân tộc ta, làm cho cả nước sôi sục chiến đấu với ý chí “*quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*”.

-> Đây là một cương lĩnh kháng chiến khái quát ở trình độ cao, chứa đựng những tư tưởng, quan điểm và đường lối chiến tranh nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Đông Dương.

#### **\* Thuận lợi**

- Ta chiến đấu để bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc và đánh địch trên đất nước mình nên có chính nghĩa, có thiên thời địa lợi nhân hoà

- Ta đã chuẩn bị cần thiết, nên về lâu dài ta có khả năng đánh thắng quân xâm lược, trong khi đó TD Pháp có nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, quân sự ở trong nước cũng như ở Đông Dương không dễ gì khắc phục được ngay.

#### **\* Khó khăn**

- Về tương quan lực lượng: ta yếu hơn địch

- Ta bị bao vây 4 phía, chưa được nước nào công nhận, giúp đỡ

(Pháp thì có vũ khí tối tân, đã chiếm được 2 nước Lào và Campuchia, và 1 số nơi ở Nam Bộ)

### **2.2. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến.**

### **a. Đường lối kháng chiến của Đảng**

Đường lối kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập trung trong 3 văn kiện:

- + Toàn dân kháng chiến của TW Đảng (12.12.1946)
- + Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của CT Hồ Chí Minh (19.12.1946)
- + Tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi của Trường Chinh (xuất bản 9.1947)

#### Nội dung

- Mục đích của cuộc kháng chiến: là đánh phản động thực dân Pháp xâm lược, giành thống nhất, độc lập.

- Tính chất của cuộc kháng chiến là: Cuộc kháng chiến của ta là cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh chính nghĩa, nó có tính chất toàn dân, toàn diện, lâu dài.

Cuộc kháng chiến nhằm hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, mở rộng và củng cố chế độ cộng hoà dân chủ Việt Nam phát triển trên nền tảng dân chủ mới.

- Chính sách kháng chiến:

- + Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động thực dân Pháp
- + Đoàn kết với Miên, Lào, và các dân tộc yêu chuộng tự do, hoà bình
- + Đoàn kết chặt chẽ với toàn dân, thực hiện toàn dân kháng chiến, phải tự cấp, tự túc về mọi mặt

- Chương trình và nhiệm vụ kháng chiến: đoàn kết toàn dân, thực hiện quân, chính, dân nhất trí... động viên nhân lực, vật lực, tài lực, thực hiện toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, trường kỳ kháng chiến. Giành quyền độc lập, bảo toàn lãnh thổ, thống nhất Trung, Nam, Bắc. Củng cố chế độ cộng hoà dân chủ...tăng gia sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc...

- Phương châm tiến hành kháng chiến: Tiến hành chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

+ *Kháng chiến toàn dân*: Toàn dân tham gia đánh giặc với lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

+ *Kháng chiến toàn diện*: Kháng chiến trên tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá, ngoại giao

+ *Kháng chiến lâu dài*: Đó là quá trình vừa đánh vừa xây dựng và phát triển lực lượng của ta, từng bước làm thay đổi so sánh lực lượng có lợi cho ta. Cuộc kháng chiến phát triển theo ba giai đoạn: phòng ngự, cầm cự và tổng phản công).

+ *Dựa vào sức mình là chính*: Không ngừng phát huy sức mạnh toàn dân tộc, phải tự cấp tự túc về mọi mặt, vì ta bị bao vây 4 phía, chưa được nước nào giúp đỡ nên phải tự lực cánh sinh. Khi nào có điều kiện ta sẽ tranh thủ sự giúp đỡ của các nước khác, song lúc đó cũng không được ỷ lại.

- Triển vọng cuộc kháng chiến: Mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn, song nhất định thắng lợi.

**\* Ý nghĩa của đường lối kháng chiến (Sgk)**

**b. Tiến hành kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.(sgk)**

**c. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, Đảng lãnh đạo đẩy cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951 – 1954).**

**\* *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng (2.1951).***

*Hoàn cảnh đại hội.*

Đại hội toàn quốc lần thứ 2 của Đảng họp trong lúc hoàn cảnh quốc tế và trong nước có nhiều chuyển biến lớn.

**\* *Thế giới:***

- Sự hình thành và lớn mạnh của các nước Xã hội chủ nghĩa, nhất là sự ra đời của nhà nước CHND Trung Hoa, là thay đổi tương quan lực lượng trên trường quốc tế có lợi cho hoà bình và cách mạng.

- Từ năm 50 trở đi, ba dòng thác cách mạng trên thế giới phát triển hết sức mạnh mẽ.

- Cuộc kháng chiến của Lào Và Campuchia đã giành được những thắng lợi quan trọng.

\* *Trong nước*: Kể từ 16 năm từ Đại hội I, tình hình đã có những chuyển biến căn bản.

+ Nước ta đã được các nước XHCN công nhận và đặt quan hệ ngoại giao

+ Ta đã xây dựng được lực lượng vũ trang ba thứ quân, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn.

+ Lợi dụng tình hình khó khăn của Pháp, ĐQ Mỹ đã can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

=> Điều kiện lịch sử đó đặt ra yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng, đưa cuộc chiến tranh đến thắng lợi.

#### Nội dung Đại hội:

Đại hội họp tại xã Vĩnh Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang từ ngày 11- 19.2.1951. Đại hội đã nghiên cứu và thảo luận các văn kiện sau đây:

\* Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh

\* *Báo cáo “Bàn về cách mạng Việt Nam” của đồng chí Trường Chinh*

Nội dung cơ bản của báo cáo được phản ánh trong Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam. Cụ thể là các vấn đề:

- Tính chất của xã hội Việt Nam: 3 tính chất: dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến -> 3 tính chất đó đang đấu tranh lẫn nhau

- Mâu thuẫn của xã hội Việt Nam: Giữa nhân dân Việt Nam với bọn đế quốc và tay sai, giữa nhân dân (nông dân) Việt Nam với bọn địa chủ phong kiến (trong đó mâu thuẫn thứ nhất là chủ yếu).

- Đối tượng của cách mạng: đối tượng chính là chủ nghĩa đế quốc xâm lược, cụ thể lúc này là đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ, đối tượng phụ hiện nay là phong kiến, cụ thể là phong kiến phản động.

- Nhiệm vụ cách mạng Việt Nam là: Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng; phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho CNXH. Ba nhiệm vụ đó có mối quan hệ khăng khít với nhau, song nhiệm vụ chính lúc này là hoàn thành giải phóng dân tộc.

- Động lực của cách mạng bao gồm: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tiểu tư sản (TTS thành thị và TTS trí thức) và tư sản dân tộc. Ngoài ra còn có những thân sĩ (địa chủ) yêu nước, tiến bộ. Nền tảng là công nhân, nông dân và lao động trí thức

- Đặc điểm cách mạng: cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này là cách mạng dân tộc, dân chủ, nhân dân. Cách mạng đó không phải là cách mạng dân chủ tư sản lỗi cũ cũng không phải là cách mạng XHCN mà là một thứ cách mạng dân chủ tư sản mới mới tiến triển thành cách mạng XHCN

- Triển vọng của cách mạng Việt Nam do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, nhất định sẽ tiến lên CNXH, nhưng có những hình thái đặc biệt phù hợp với những điều kiện cụ thể của nó.

- Con đường đi lên CNXH: đó là quá trình đấu tranh lâu dài, trải qua 3 giai đoạn:

+gđ 1: nhiệm vụ chủ yếu phải hoàn thành giải phóng dân tộc

+gđ 2: nhiệm vụ chủ yếu là xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng, phát triển kỹ nghệ, hoàn thành chế độ dân chủ nhân dân

+gđ 3: nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở cho CNXH, tiến lên thực hiện CNXH.

-> 3 gđ ấy không tách rời nhau, mà mật thiết liên hệ, xen kẽ nhau.

- Giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng: Người lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân. Đảng lao động VN là Đảng của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động VN. Mục đích của Đảng là phát triển chế độ DCND, tiến lên chế độ XHCN ở VN, để thực hiện tự do, hạnh phúc cho giai cấp công nhân, nhân dân lao động và tất cả các dân tộc đa số, thiểu số ở VN.

- Chính sách của Đảng: có 15 chính sách lớn nhằm phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gay mào mống cho CNXH và nay mạnh kháng chiến đến thắng lợi.

- Quan hệ quốc tế: Tranh thủ sự giúp đỡ của các nước XHCN và nhân dân thế giới, của TQ, LX, thực hiện đoàn kết Việt – Trung – Xô và đoàn kết Việt – Miên – Lào.

*\* Đại hội nhất trí tán thành tách ra thành 3 Đảng ở 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Ở Việt Nam lấy tên là Đảng lao động Việt Nam. Đại hội đã thông qua Điều lệ mới của Đảng, bầu Ban chấp hành Trung ương, Bộ chính trị, Ban bí thư. Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Đảng, Trường Chinh được bầu làm Tổng bí thư.*

Đại hội đã đánh dấu bước trưởng thành của Đảng về mọi mặt, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn để đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

*\* Đường lối chính sách của Đảng được bổ sung phát triển qua các hội nghị TW tiếp theo (Sgk)*

**3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.**

***3.1. Kết quả, ý nghĩa lịch sử:***

***a. Kết quả thực hiện đường lối***

- Kết quả thực hiện đường lối

*Về chính trị*, Đảng ra hoạt động công khai đã có điều kiện kiện toàn tổ chức và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; bộ máy chính quyền các cấp được củng cố; khối đoàn kết toàn dân được mở rộng.

*Về quân sự*, sau chiến thắng Biên giới, quân ta mở nhiều chiến dịch, đặc biệt là chiến dịch Đông Xuân 1953- 1954, đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, từ ngày 13-3-1954 và kết thúc vào ngày 7-5-1954. Chiến thắng Điện Biên Phủ được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỷ XX.

*Về ngoại giao*, cùng với chủ trương mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định mở cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Ngày 27-12-1953, Ban Bí thư ra thông tư nói rõ: Hồ Chủ

tịch đã tuyên bố rõ "lập trường của nhân dân Việt Nam là kiên quyết kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Song nhân dân và Chính phủ ta cũng tán thành thương lượng nhằm mục đích giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam". Ngày 8-5-1954, một ngày sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh Đông Dương khai mạc ở Giơnevơ (Thụy Sĩ). Ngày 20-7-1954, các văn bản của Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết.

- Ý nghĩa lịch sử

Đối với nước ta, việc đề ra và thực hiện thắng lợi đường lối kháng chiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức, buộc chúng phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương; giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội; nâng cao uy tín Việt Nam trên trường quốc tế.

Đối với quốc tế, thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã mở đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ, trước hết là hệ thống thuộc địa của Pháp, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: *"Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là, một thắng lợi về vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi về vang của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới"*.

***b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm***

Thắng lợi về vang của sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta là do các nhân tố cơ bản sau đây:

- Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính, có sức mạnh động viên và tổ chức toàn dân đánh giặc.

- Có sự đoàn kết chiến đấu của toàn dân tập hợp trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, Mặt trận Liên Việt - được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công nông và trí thức vững chắc.

- Có lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân do Đảng ta trực tiếp lãnh đạo ngày càng vững mạnh, chiến đấu dũng cảm, mưu lược, tài trí là lực lượng quyết định tiêu diệt địch trên chiến trường, đè bẹp ý chí xâm lược của địch, giải phóng đất đai của Tổ quốc.

- Có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân được giữ vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

- Có sự liên minh chiến đấu keo sơn giữa ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia cùng chống một kẻ thù chung; có sự đồng tình, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, của các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

- Bài học kinh nghiệm

*Thứ nhất*, đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt sâu sắc đường lối đó cho toàn đảng, toàn quân, toàn dân thực hiện, đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

*Thứ hai*, kết hợp chặt chẽ và đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ tập trung hàng đầu là nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng.



*Thứ ba*, thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh về mọi mặt đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

*Thứ tư*, quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài đồng thời tích cực, chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị với ngoại giao, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

*Thứ năm*, tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

## **II. Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất Tổ quốc (1954-1975)**

### **1. Đường lối trong giai đoạn 1954 – 1964**

#### **1.1. Bối cảnh lịch sử cả cách mạng Việt Nam sau tháng 7.1954**

##### ***a. Thuận lợi:***

- Hệ thống CNXH vẫn không ngừng phát triển và mở rộng từ Châu Âu sang Châu Á.

- Phong trào giải phóng dân tộc đang cuộn cuộn dâng cao ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ la tinh, hệ thống thuộc địa của CN đế quốc đang dần bị thu hẹp. Cuộc đấu tranh đòi dân sinh dân chủ ở các nước tư bản cũng phát triển mạnh.

- Miền Bắc đã thực hiện xong cải cách ruộng đất, hoàn thành cách mạng DTDCND đang tiến lên xây dựng CNXH.

- Sự giúp đỡ nhiệt tình của Liên Xô và Trung Quốc đối với cách mạng Việt Nam .

##### ***b. Khó khăn:***

##### **a. Trong nước**

- Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta giành thắng lợi nhưng cách mạng DTDCND trên phạm vi cả nước chưa hoàn thành, đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền với 2 chế độ chính trị khác nhau.

+ Miền Bắc đã hoàn thành cách mạng DTDCND, tiến lên xây dựng CNXH.

+ Miền Nam vẫn phải chịu ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai.

- Kẻ thù của dân tộc ta lúc này là đế quốc Mỹ, với tiềm lực kinh tế mạnh, quân sự hùng hậu và mưu đồ bá chủ thế giới, tiêu diệt Chủ nghĩa cộng sản.

+ Lợi dụng tình hình khó khăn của Pháp, Mỹ đã can thiệp ngày càng sâu vào miền Nam, âm mưu hất cẳng Pháp, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Trước khi hiệp định Giơnevơ được ký kết, Mỹ đưa Diệm về Sài Gòn, thông qua Diệm để phá hoại Hiệp định Giơnevơ: đàn áp, khủng bố phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam, suy tôn Diệm lên làm tổng thống của cái gọi là “Việt Nam cộng hoà”, âm mưu chia cắt lâu dài lãnh thổ nước ta.

## **b. Thế giới**

- Phong trào cộng sản thế giới lúc này đang đi vào con đường hoà hoãn.

- Cách mạng thế giới đang lâm vào cuộc khủng hoảng về đường lối, sự bất hoà giữa hai nước XHCN Liên Xô và Trung Quốc, tư tưởng xét lại trong phong trào cộng sản thế giới cuối những năm 50, tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho Mỹ đàn áp phong trào giải phóng dân tộc.

- Lúc này nhiều nước trên thế giới sợ Mỹ, sợ vũ khí nguyên tử, sợ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam sẽ như “một đóm lửa nhỏ” có thể bùng lên “những đám cháy lớn” – gây ra chiến tranh thế giới thứ ba.

Những khó khăn trên của tình hình thế giới đã tác động tới phong trào giải phóng dân tộc thế giới trong đó có Việt Nam, đòi hỏi Đảng ta phải có hướng giải quyết đúng đắn để đưa cách mạng Việt Nam tiến lên.

## **1.2. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối.**

### **a. Quá trình hình thành và nội dung của đường lối.**

**\* Hội nghị TW lần thứ 15 (1.1959),** họp bàn về cách mạng miền Nam.

- Hội nghị vạch rõ mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam và xã hội miền Nam:

+ Xã hội Việt Nam có hai mâu thuẫn cơ bản cần giải quyết: mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc Mỹ và tay sai, mâu thuẫn giữa con đường XHCN và tư bản chủ nghĩa ở miền Bắc.

+ Xã hội miền Nam Việt Nam có 2 mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam với đế quốc Mỹ xâm lược; mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

+ Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc ta, nhân dân ta với đế quốc Mỹ và tay sai.

- Hội nghị xác định nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng Việt Nam, có 2 nhiệm vụ :

- Tiến hành cách mạng XHCN ở miền Bắc
- Cách mạng DTDCND ở miền Nam, tiến tới giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà

Hai nhiệm vụ này có mối quan hệ mật thiết với nhau. Cách mạng XHCN ở miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng miền Nam và sự nghiệp thống nhất nước nhà.

+ Hội nghị vạch rõ nhiệm vụ cách mạng miền Nam:

- Nhiệm vụ cơ bản là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ mở miền Nam.
- Nhiệm vụ trước mắt là đánh đổ tập đoàn thống trị độc tài Ngô Đình Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ, thành lập một chính quyền liên hiệp dân tộc, dân chủ miền Nam.

- Hội nghị cũng xác định: Con đường cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của luân chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang.

Đi từ khởi nghĩa từng phần lên chiến tranh cách mạng, từ tổng công kích lên tổng khởi nghĩa giải phóng miền Nam.

Tuy vậy cần thấy rằng cách mạng miền Nam vẫn có khả năng hoà bình phát triển, tức là khả năng dần dần cải biến tình thế, dần dần thay đổi cục diện chính trị ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Khả năng đó hiện nay rất ít, song Đảng ta không gạt bỏ khả năng đó, mà cần ra sức tranh thủ khả năng đó.

- Hội nghị còn chủ trương thành lập mặt trận riêng cho miền Nam và quyết định mở con đường 559 (con đường mòn Hồ Chí Minh, đường Trường Sơn) và con đường 759 con đường Hồ Chí Minh trên biển để vận chuyển lương thực đạn dược, thuốc men vào Nam.

### **Ý nghĩa (Sgk)**

#### **\* Đại hội III (9.1960)**

Trải qua nhiều hội nghị của Trung Ương Đảng và Bộ chính trị, đường lối chiến lược của giai đoạn cách mạng mới chung cho cả nước từng bước được hình thành và đến Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng tháng 9.1960 thì được nhất trí thông qua.

- *Nhiệm vụ chung*: Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hoà bình, đẩy mạnh cách mạng XHCN ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng DTDCND ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe XHCN và bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và Thế giới.

- *Nhiệm vụ chiến lược*: Cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay có hai nhiệm vụ chiến lược

+ Một là, tiến hành cách mạng Xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc

+ Hai là, Giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước.

- *Mục tiêu chiến lược*: Nhiệm vụ cách mạng ở miền bắc và nhiệm vụ cách mạng miền Nam thuộc hai chiến lược khác nhau, mỗi nhiệm vụ giải quyết yêu cầu cụ thể của mỗi miền trong hoàn cảnh nước nhà tạm bị chia cắt. Hai nhiệm vụ đó lại nhằm giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng, thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hoà bình thống nhất Tổ quốc.

- *Mối quan hệ của cách mạng hai miền*: Do thực hiện một mục tiêu chung nên hai nhiệm vụ chiến lược ấy có mối quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy nhau.

- *Vai trò, nhiệm vụ của cách mạng mỗi miền*:

+ Cách mạng XHCN ở miền Bắc giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển cách mạng Việt Nam và sự nghiệp thống nhất nước nhà.

+ Cách mạng miền nam có tác dụng “quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước.

- *Con đường thống nhất đất nước*: Trong khi tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng, Đảng kiên trì con đường hoà bình thống nhất theo tinh thần Hiệp định Giơnevơ, sẵn sàng thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử hoà bình thống nhất Việt Nam, vì đó là con đường tránh sự hao tổn xương máu cho dân tộc ta và phù hợp với xu hướng chung của thế giới.

- *Triển vọng của cách mạng Việt Nam*: Cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà là quá trình đấu tranh gay go, gian khổ phức tạp và lâu dài chống ĐQ Mỹ và tay sai của chúng ở miền Nam. Thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân ta. Nam Bắc nhất định sum họp một nhà, cả nước sẽ đi lên CNXH.

***b. Ý nghĩa đường lối: (Sgk)***

**2. Đường lối trong giai đoạn 1965 – 1975**

***2.1. Bối cảnh lịch sử (sgk)***

**\* Đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Đảng .**

-Như vậy, sau thất bại trong “chiến lược chiến tranh đặc biệt”, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược “chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân viện chinh và quân chư hầu vào miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân ra miền Bắc.

- Trước tình hình đó, Ban chấp hành TW Đảng đã họp Hội nghị lần thứ 11 (3.1965) và Hội nghị lần thứ 12 (12.1965) để nhận định tình hình, đề ra nhiệm vụ lãnh đạo cả nước kháng chiến chống Mỹ.

Thông qua hai hội nghị 11 và 12, đường lối kháng chiến chống Mỹ đã được Đảng ta vạch rõ:

- ***Nhận định tình hình và chủ trương chiến lược:*** TW Đảng cho rằng cuộc “chiến tranh cục bộ” m Mỹ đang tiến hành ở miền Nam vẫn là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, buộc phải thực thi trong thế thua thế thất bại và bị động, cho nên nó chưa đựng đầy mâu thuẫn về chiến lược. Từ sự phân tích đó, TW Đảng phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong toàn quốc, coi chống mỹ cứu nước là nhiệm vụ thng ling của cả dn tộc tự Nam chí Bắc

- ***Quyết tâm và mục tiêu chiến lược:*** Nêu cao khẩu hiệu quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. “*Kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng DTDCND trong cả nước, tiến tới thực hiện hĩa bình thống nhất nước nhà*”.

- ***Phương châm chỉ đạo chiến lược:*** Phát động chiến tranh nhân dân, thực hiện khng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh và cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả 2 miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

- ***Tư tưởng chỉ đạo và phương châm đấu tranh ở miền Nam:*** giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công, liên tục tiến công. Kết hợp giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, triệt để thực hiện 3 mũi giáp công.

- ***Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc:***

+ Chuyển hướng kinh tế, đảm bảo tiếp tục xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng trong điều kiện có chiến tranh

+ Kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và bảo vệ vững chắc miền Bắc XHCN

+ Động viên sức người sức của ở mức cao nhất để chi viện cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam

+ Đồng thời, tích cực chuẩn bị đề phòng để đánh bại địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng chiến tranh cục bộ ra cả nước.

- **Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền:** Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ của nhân dân cả nước, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn, bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ chung của cả nước, vì miền Bắc là hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Phải đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của ĐQ Mỹ ở miền Bắc và ra sức tăng cường lực lượng miền Bắc về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đắc lực cho miền Nam càng đánh càng mạnh. Hai nhiệm vụ trên đây không tách rời và có quan hệ mật thiết với nhau.

**\* Ý nghĩa đường lối: (Sgk)**

**3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.**

**3.1. Kết quả và ý nghĩa lịch sử.**

a. Kết quả

\* *Miền Bắc:* Sau 21 năm nỗ lực phấn đấu, công cuộc Xây Dựng CNXH đã đạt được những thành quả đáng tự hào:

- Một chế độ mới, chế độ XHCN bước đầu được hình thành.
- Dù chiến tranh ác liệt, bị tổn thất nặng nề về vật chất, thiệt hại lớn về người song không có nạn đói, dịch bệnh và sự rối loạn xã hội.
- Văn hoá, xã hội, y tế, giáo dục phát triển mạnh.
- Sản xuất nông nghiệp phát triển, công nghiệp địa phương được tăng cường.
- Quân dân miền Bắc đã đánh tan cuộc chiến tranh phá hoại của ĐQ Mỹ, điển hình là trận “Điện Biên Phủ trên không” 1972.

- Hoàn thành xuất sắc vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và hậu phương lớn đối với chiến trường miền Nam.

*\* Miền Nam*

- Với sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân dân ta đã vượt lên gian khổ, anh dũng chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của ĐQ Mỹ:

+ 1954 – 1960: đánh bại Chiến tranh đơn phương của Mỹ – Ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

+ 1961 – 1965: đánh bại chiến tranh đặc biệt của ĐQ Mỹ

+ 1965 – 1968: đánh bại chiến tranh cục bộ của ĐQ Mỹ và chư hầu, buộc chúng chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Pari.

+ 1969 – 1975: đánh bại Việt Nam hoá chiến tranh, đỉnh cao là Đại thắng Mùa xuân 1975 và chiến dịch HCM lịch sử, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, giải phóng miền Nam.

b. Ý nghĩa:

*Đối với dân tộc ta:*

- Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, chúng ta đã quét sạch bọn xâm lược ra bờ cõi, giải phóng miền Nam, đưa lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước.

- Hoàn thành cuộc cách mạng DTDC trên phạm vi cả nước, mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc ta: kỷ nguyên cả nước hoà bình, thống nhất, đi lên CNXH.

- Tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thể và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại niềm tự hào và kinh nghiệm cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau.

- Nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

*Đối với quốc tế:*



- Bằng thắng lợi vĩ đại của mình, nhân dân ta đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn nhất, dài nhất của chủ nghĩa đế quốc kể từ sau Đại chiến thứ hai

- Mở đầu sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới;

- Cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ tự do và hoà bình phát triển của nhân dân Thế giới

### **3.2. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.**

#### ***a. Nguyên nhân thắng lợi.***

- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước bắt nguồn từ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng cộng sản Việt Nam, người đại biểu trung thành cho những lợi ích sống còn của dân tộc.

- Thắng lợi đó là kết quả của cuộc chiến đấu, hy sinh đầy gian khổ của quân và dân cả nước, đặc biệt là của cán bộ, chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước miền Nam.

- Thắng lợi đó cũng là kết quả của sự nghiệp cách mạng XHCN ở miền Bắc, hậu phương lớn của cuộc kháng chiến, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Thắng lợi đó còn là kết quả của tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia), sự ủng hộ hết lòng và giúp đỡ to lớn của các nước XHCN anh em, sự ủng hộ nhiệt tình của phong trào công nhân và nhân dân lao động Mỹ và toàn thế giới.

#### ***b. Bài học kinh nghiệm.***

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã để lại cho chúng ta nhiều kinh nghiệm lịch sử quý báu:

- Một là, Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ.

- Hai là, Tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

- Ba là, Thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn, sáng tạo

- Bốn là, Trên cơ sở đường lối, chủ trương chiến lược chung đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ đảng trong quân đội, của các ngành, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn.

- Năm là, Đảng ta hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến, phải thực hiện liên minh ba nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước XHCN, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hòa bình và công lý thế giới.

## **Chương 4**

### **ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ**

#### **I. Công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới.**

##### **1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá.**

##### ***1.1. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.***

Công nghiệp hoá đất nước được hình thành từ đại hội III của Đảng (9.1960). Trước thời kỳ đổi mới nước, nước ta đã có khoảng 25 năm tiến hành công nghiệp hoá qua hai giai đoạn:

+ Từ 1960 – 1975: triển khai ở miền Bắc

+ Từ 1975 – 1985: thực hiện trên phạm vi cả nước.

##### **a. Miền Bắc:**

Trên cơ sở phân tích một cách toàn diện điều kiện đất nước lúc đó, Đảng đã đề ra xây dựng CNXH nói chung và CNXH nói riêng.

- Đặc điểm bao trùm nhất là xây dựng CNH từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên CNXH không trải qua giai đoạn TBCN.

- Đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền -> việc dành sức lực, tiền của cho chiến lược thứ 2 cũng rất quan trọng.

- > Đại hội III khẳng định: Muốn cải biến tình trạng kinh tế lạc hậu của nước ta, không có con đường nào khác, ngoài con đường công nghiệp hoá XHCN.

-> Tức là khẳng định tính tất yếu của CNH đối với công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta.

- Xác định vị trí của CNH: Đảng ra xác định CNH XHCN là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta.

**- Mục tiêu công nghiệp hoá.** Đại hội III xác định

+ Xây dựng một nền kinh tế XHCN cân đối và hiện đại

+ Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH

-> Đây là mục tiêu cơ bản, lâu dài, phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

- Hội nghị TW 7 (khoá III) nêu lên phương hướng chỉ đạo xây dựng và phát triển công nghiệp.

+ Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý

+ Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp

+ Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

+ Ra sức phát triển công nghiệp Trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương.

**- Trên phạm vi cả nước:**

\* Đại hội IV (12.1976) đề ra đường lối CNH XHCN là:

“Đẩy mạnh công nghiệp hoá XHCN, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng nông nghiệp và công nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp. Vừa xây dựng kinh tế Trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế Trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất”.

-> Đường lối này nhất trí với nhận thức cơ bản về CNH ở miền Bắc trước đây.

\* Đại hội V (3.1982) xác định:

- Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu.

- Ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm có mức độ, vừa sức nhằm phục vụ thiết thực và có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ

-> ĐH V coi đó là nội dung chính của CNH trong chặng đường trước mắt.

### ***b. Đặc trưng chủ yếu của Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới.***

Từ năm 1960 – 1985, nhận thức và tiến hành CNH theo kiểu cũ:

- CNH theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

- Chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai và nguồn viện trợ XHCN,

+ Chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước

+ Việc phân bổ nguồn lực CNH được thực hiện thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, không tôn trọng các quy luật của thị trường.

- Nóng vội, đơn giản, chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm đến hiệu quả kinh tế xã hội.

## **2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân.**

### ***2.1. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa.***

## **II. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới.**

### **1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa**

#### ***1.1. Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960 – 1985.***

Đại hội VI (12.1986) với tinh thần “*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*” đã nghiêm khắc chỉ ra những sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1965 – 1985.

- Sai lầm trong mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật. Do tư tưởng chỉ đạo chủ quan nóng vội, muốn bỏ qua những bước đi cần thiết

nên đã chủ trương đẩy mạnh CNH trong khi chưa có đủ những tiền đề cần thiết (vốn, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ...), chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

- Cơ cấu sản xuất và đầu tư chỉ xuất phát với lòng mong muốn đi nhanh, không kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu công nghiệp với nông nghiệp thành một cơ cấu hợp lý, thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết những vấn đề căn bản của xã hội như lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

-> Kết quả tất yếu là đầu tư thì nhiều mà hiệu quả thì rất thấp.

- Không thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết ĐH lần thứ V: chưa coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

## ***1.2. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa từ Đại hội VI đến Đại hội X.***

\* Đại hội VI cụ thể hóa nội dung chính của CNH trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ:

- Thực hiện cho bằng được ba chương trình mục tiêu: lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

-> Đại hội VI là điểm khởi đầu quan trọng trong quá trình đổi mới tư duy công nghiệp hóa ở Việt Nam.

- Nghị quyết TW 7 khóa VII (1.1994): có những bước nhận thức mới ngày càng toàn diện, sâu sắc hơn về CNH gắn với HĐH: CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

\* ĐH VIII (6.1996): Đánh dấu một bước cao hơn nữa nhận thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta. ĐH nhận định:

Nước ta ra khỏi khủng hoảng về kinh tế - xã hội, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là: chuẩn bị tiền đề cho CNH đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đại hội đã bổ sung phát triển 6 quan điểm lớn chỉ đạo quá trình CNH, HĐH:

- + Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế. đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

- + CNH, HĐH là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

- + Lấy phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững

- + Khoa học công nghệ là động lực của CNH, HĐH, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định

- + Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ.

- + Kết hợp kinh tế với quốc phòng – an ninh.

\* Đại hội IX (4.2001) và ĐH X (4.2006): tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới trong tư duy về CNH, HĐH.

- *Con đường CNH:* cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Đây là yêu cầu cần thiết để ta:

- + Sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

- + Tận dụng những kinh nghiệm kỹ thuật, công nghệ và thành quả của các nước đi trước, tận dụng xu thế của thời đại qua hội nhập quốc tế để rút ngắn thời gian.

- *Hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta:* là phát triển nhanh và có hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- CNH, HĐH đất nước phải đảm bảo xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tức là tiến hành công nghiệp hóa trong một nền kinh tế mở, hướng ngoại.

- Đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, hướng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng, sản phẩm nông nghiệp.

\* Đại hội XI (2011) : Thực hiện CNH, HĐH đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, có hiệu quả và bền vững, gắn kết chặt chẽ công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ

\* Đại hội XII (2016) của Đảng đã nêu ra phương hướng phát triển đất nước trong 5 năm (2016 - 2020) là: “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” với chủ trương “công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tới là tiếp tục thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động và phân bổ có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển”

## **2. Mục tiêu quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa.**

### ***2.1. Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.***

- Là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng – an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

- Để thực hiện mục tiêu trên, ở mỗi thời kỳ phải đạt được những mục tiêu cụ thể. Đại hội X xác định mục tiêu đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng đến

năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

## ***2.2. Quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa.***

***Một là, Công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.***

Từ thế kỷ XVII, XVIII, các nước Tây Âu đã tiến hành công nghiệp hóa.

Gọi là CNH TBCN bởi vì nó diễn ra ở các nước Tư bản (Anh, Pháp...), hay còn gọi đây là cuộc cách mạng công nghệ lần thứ nhất.

- Công nghiệp hóa là quá trình biến một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp, nhưng cái cốt lõi nhất của công nghiệp hóa là quá trình chuyển lao động thủ công sang lao động sử dụng máy móc: quá trình cơ khí hóa nền kinh tế (thay đổi LLSX kéo theo thay đổi QHSX và các mặt khác).

- Hiện đại hóa xuất hiện giữa thế kỷ XX trở lại đây, gắn với cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại. Hiện đại hóa theo nghĩa đơn giản là quá trình nâng cấp, thay đổi kỹ thuật từ trình độ thấp lên trình độ cao.

- Nước ta thực hiện CNH, HĐH khi nền kinh tế tri thức đã phát triển.

***“Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống”***

Trong nền kinh tế tri thức, những nền kinh tế có tác động to lớn tới sự phát triển là những ngành dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới của khoa học, công nghệ (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, cả những ngành kinh tế truyền thống như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ được ứng dụng khoa học công nghệ cao)

- Đại hội X chỉ rõ: đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

***Hai là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế.***



- Khác với CNH ở thời kỳ trước đổi mới, được tiến hành trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, lực lượng làm CNH chỉ có Nhà nước, theo kế hoạch của Nhà nước thông qua các chỉ tiêu pháp lệnh.

- Thời kỳ đổi mới CHH, HĐH tiến hành trong nền KTTT ĐH XHCN, nhiều thành phần. Do đó CNH, HĐH không chỉ là việc của Nhà nước mà là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.

Thời kỳ trước đổi mới phân bổ nguồn lực để CNH được thực hiện bằng cơ chế kế hoạch hóa tập trung của Nhà nước. Thời kỳ đổi mới thì việc phân bổ nguồn lực chủ yếu bằng cơ chế thị trường.

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế ở nước ta hiện nay diễn ra trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế -> đây là xu hướng khách quan tất yếu -> phải hội nhập và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

- Hội nhập KT quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm: thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ hiện đại, học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến của Thế giới -> sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

- Hội nhập kinh tế quốc tế còn nhằm khai thác thị trường Thế giới để tiêu thụ những sản phẩm mà nước ta có nhiều lợi thế, có sức cạnh tranh cao.

**Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững**

- Để tăng trưởng kinh tế cần 5 yếu tố chủ yếu: vốn, khoa học công nghệ, con người, thể chế chính trị và quản lý nhà nước, cơ cấu kinh tế thì yếu tố con người là yếu tố quyết định.

Con người là quan trọng nhất vì con người có khả năng sáng tạo ra các nhân tố khác, và sử dụng các nhân tố đó.

- Muốn công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì phải đẩy tư nhân tố con người => coi giáo dục là quốc sách hàng đầu

Phải tạo ra nguồn lực phù hợp, phải đồng đảo và đồng bộ.

**Bốn là, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.**

- Khoa học công nghệ có vai trò quyết định đến tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung.

- Muốn đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển Kinh tế tri thức thì phát triển khoa học công nghệ là yếu cầu tất yếu và bức xúc.

Phải đẩy mạnh việc chọn lọc nhập công nghệ, mua sáng chế kết hợp với phát triển công nghệ nội sinh để nhanh chóng đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới).

**Năm là, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.**

- Xây dựng CNXH ở nước ta thực chất là nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để thực hiện được điều đó, trước hết kinh tế phải phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

- Sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững có quan hệ chặt chẽ với việc bảo vệ môi trường tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.

**3. Nội dung và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.**

### **3.1. Nội dung**

Đại hội X của Đảng chỉ rõ: “Chúng ta tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá”.

Nội dung cơ bản của quá trình này là:

- Phát triển mạnh các ngành, các sản phẩm có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng các nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại

- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, từng dự án kinh tế- xã hội.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.

- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

**3.2. *Định hướng phát triển các ngành và các lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.***

***(1) Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân***

*Một là, về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn*

Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân là một vấn đề lớn của quá trình công nghiệp hoá đối với tất cả các nước tiến hành công nghiệp hoá, bởi vì công nghiệp hoá là quá trình thu hẹp khu vực nông nghiệp, nông thôn và gia tăng khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và đô thị. Hơn nữa nông nghiệp là nơi cung cấp lương thực, nguyên liệu và lao động cho công nghiệp, thành thị và là thị trường rộng lớn của công nghiệp và dịch vụ. Nông thôn chiếm đa số dân cư ở thời điểm bắt đầu công nghiệp hoá. Vì vậy, quan tâm đến vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân là vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá. Trong những năm tới định hướng phát triển cho quá trình này là:

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường

- Tăng nhanh tỉ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỉ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp.

*Hai là, qui hoạch phát triển nông thôn.*

Khẩn trương xây dựng các qui hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

Hình thành các khu dân cư đô thị với kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội đồng bộ như thủy lợi, giao thông, điện, đường, trường, trạm....;

Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nền sống văn hoá, nâng cao trình độ dân trí

*Ba là, về giải quyết lao động, việc làm ở nông thôn*

Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân, trước hết ở các vùng sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, giao thông, các khu đô thị mới. Chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỉ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỉ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ, tạo điều kiện cho lao động nông thôn có việc làm trong và ngoài khu vực nông thôn, kể cả đi lao động nước ngoài.

Đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xoá đói, giảm nghèo, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

*(2) Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ*

Tính qui luật của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tỷ trọng nông nghiệp giảm dần, công nghiệp và dịch vụ tăng lên. Vì vậy nước ta chủ trương phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

- Đối với công nghiệp và xây dựng

+Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động...

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

+ Khẩn trương thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào một số dự án quan trọng như về khai thác dầu khí, lọc dầu và hóa dầu...

- Đối với dịch vụ:

+Tạo bước phát triển vượt bậc của ngành dịch vụ, nhất là ngành dịch vụ có chất lượng cao, tiềm năng lớn và sức cạnh tranh, đưa tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP.

+Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng một số ngành: vận tải, thương mại, du lịch, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông..

+ Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng dịch vụ công cộng...

### (3) Phát triển kinh tế vùng

Cơ cấu kinh tế vùng là một trong những cơ cấu cơ bản của nền kinh tế quốc dân. Xác định đúng đắn cơ cấu vùng có ý nghĩa quan trọng, nó cho phép khai thác có hiệu quả các lợi thế so sánh của vùng, tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các vùng. Để phát triển mạnh mẽ kinh tế vùng, trong những năm tới phải:

+ Có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, đồng thời tạo sự liên kết giữa các vùng và nội vùng.

+ Xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam thành những trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao để các vùng này có đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển của đất nước.

#### (4) Phát triển kinh tế biển

+ Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm. Sớm đưa nước ta thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế;

+ Hoàn chỉnh qui hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển, vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, hải sản, dịch vụ biển. Đẩy nhanh ngành công nghiệp đóng tàu biển và công nghiệp khai thác, chế biến hải sản.

#### (5) Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ

Để chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu công nghệ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức cần phải:

+ Phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm đến năm 2010 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao; tỉ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp còn khoảng 50% lực lượng lao động xã hội.

+ Phát triển khoa học và công nghệ phù hợp xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ. Lựa chọn và đi ngay vào công nghệ hiện đại ở một số lĩnh vực then chốt.

+ Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực thúc đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức.

+ Đổi mới cơ bản quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù sáng tạo và khả năng rủi ro của hoạt động khoa học và công nghệ

#### (6) Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên

Xuất phát từ yêu cầu phát triển bền vững của đất nước, công nghiệp hóa đi liền với hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, vấn đề bảo vệ và sử dụng tài nguyên và cải thiện môi trường tự nhiên được xác định:

+ Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia, nhất là các tài nguyên đất, nước, khoáng sản và rừng. Ngăn chặn các hành vi hủy hoại và gây ô nhiễm môi trường; Tích cực phục hồi môi trường và các hệ sinh thái bị phá hủy. Tiếp tục phủ xanh đất trống đồi núi trọc..

+ Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng-thủy văn; chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.

+ Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hoá với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững;

+ Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, chú lý lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

#### ***4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân***

##### ***a. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa***

Sau 20 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, trong đó có những thành tựu nổi bật của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cụ thể:

Một là, cơ sở vật chất- kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế được nâng cao. Từ nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất kỹ thuật yếu kém, đến nay cả nước đã có hơn 100 khu công nghiệp, khu chế xuất. Ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất như luyện kim, cơ khí, vật liệu xây dựng, hoá chất cơ bản, khai thác và hoá dầu đã và đang có bước phát triển mạnh mẽ. Ngành xây dựng tăng trưởng nhanh. Nhiều công trình quan trọng thuộc kết cấu hạ tầng được xây dựng: sân bay, bến cảng, đường bộ ...

Hai là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã đạt được những kết quả quan trọng, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm; cơ cấu kinh tế vùng đã có điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng.

Cơ cấu lao động đã có chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Từ năm 2000 đến 2005, tỷ trọng lao động công nghiệp và xây dựng tăng lên từ 12,1% lên 17,9%; dịch vụ từ 19,7% lên 25,3%; lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 68,2% còn 56,8%.

Ba là, những thành tựu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế nước ta đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bình quân 2001-2005 đạt 7,51%. Đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Những thành tựu trên có ý nghĩa quan trọng là cơ sở phấn đấu để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.

#### ***b. Hạn chế và nguyên nhân***

- Hạn chế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế còn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hoá.

+ Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao, tài nguyên đất đai và các nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

+ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.

+ Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi vào cơ cấu kinh tế hiện đại.

+ Các thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

+ Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý.



Nhìn chung mặc dù đã cố gắng đầu tư, nhưng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Nguyên nhân: Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan, như:

+ Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để phát huy và sử dụng tốt nhất các nguồn lực vào công cuộc phát triển kinh tế -xã hội.

+ Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả.

+ Chỉ đạo và tổ chức thực hiện yếu kém.

Ngoài ra còn có những nguyên nhân cụ thể, trực tiếp như công tác qui hoạch chất lượng kém, nhiều bất hợp lý dẫn đến qui hoạch “treo” khá phổ biến gây lãng phí nghiêm trọng; cơ cấu đầu tư bất hợp lý làm cho đầu tư kém hiệu quả, công tác quản lý yếu kém.

## **Chương V**

### **ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

#### **I. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường**

##### **1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới**

### ***a. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp.***

Trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta là cơ chế KHH tập trung với những đặc điểm:

- Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu, pháp lệnh chi tiết áp đặt từ trên xuống dưới.

- Các cơ quan Nhà nước can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất và pháp lý đối với các quyết định của mình. -> doanh nghiệp không có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, cũng không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất kinh doanh.

- Quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ cấp phát giao nộp. Vì vậy rất nhiều hàng hóa quan trọng như sức lao động, phát minh sáng chế, tư liệu sản xuất quan trọng không được coi là hàng hóa về mặt pháp lý.

-> Dẫn đến không có sự cạnh tranh -> không có sự sáng tạo, phát minh, hoàn thiện mình

- Bộ máy quản lý công kênh, nhiều cấp trung gian vừa kém năng động, vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu, nhưng lại hưởng quyền lợi cao hơn người lao động

Chế độ bao cấp được thực hiện dưới những hình thức chủ yếu:

- + Bao cấp qua giá: Nhà nước quyết định giá trị tài sản, thiết bị, vật tư...thấp hơn giá trị thực của chúng nhiều lần so với giá thị trường -> do đó hạch toán kinh tế chỉ là hình thức

- + Bao cấp qua chế độ tem phiếu: Nhà nước quy định chế độ phân phối vật phẩm tiêu dùng cho cán bộ, công nhân viên, theo định mức qua hình thức tem phiếu.

-> Các cán bộ, công nhân, viên chức theo định mức qua hình thức tem phiếu/sổ gạo đối với 6 mặt hàng: gạo, thịt lợn, nước mắm, đường chất đốt (củi hoặc than cám hoặc dầu hỏa).

+ Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn của ngân sách, nhưng lại không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất của các đơn vị được cấp vốn -> nảy sinh cơ chế “xin – cho”

**\* Nguyên nhân hình thành cơ chế này:**

- Thể chế kinh tế nêu trên hình thành ở nước ta có cả nguyên nhân bên trong và bên ngoài:

+ Nguyên nhân bên trong: Miền Bắc đi lên CNXH từ một nền kinh tế hiện vật, tự cung tự cấp còn phổ biến, kinh tế hàng hóa phát triển còn sơ khai, lại trải qua 9 năm kháng chiến chống Pháp đã hình thành 1 hệ thống phân phối bằng hiện vật cho cán bộ, chiến sĩ.

+ Nguyên nhân bên ngoài: Sự du nhập cơ chế KHHTT quan liêu bao cấp vốn được hình thành ở Liên Xô trước đây, sau đó được phổ biến trong toàn bộ hệ thống XHCN

- Về kinh tế: không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa bỏ sở hữu tư nhân và kinh tế cá thể, tư nhân -> nền kinh tế rơi vào khủng hoảng trì trệ.

**\* Mặt tác dụng:**

- Cho phép tập trung tối đa các nguồn lực kinh tế vào các mục tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát triển CN nặng.

**\* Hạn chế:**

- Thủ tiêu cạnh tranh.
- Kìm hãm tiến bộ khoa học – công nghệ.
- Triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.
- Làm cho nền kinh tế lâm vào khủng hoảng trì trệ.

**b. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.**

Nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng về kinh tế - xã hội, chúng ta đã có những bước cải tiến nền kinh tế theo hướng thị trường, tuy còn chưa toàn diện và triệt để.

- Chỉ thị 100 (1981) về mở rộng cơ chế khoán, thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp

- Đề “làm cho sản xuất bung ra” Nghị quyết 25 CP (21.1.1981) về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh.

- Nghị quyết 26 CP (1.1981) mở rộng hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm và vận dụng hình thức tiền thưởng trong các đơn vị sản xuất kinh doanh của Nhà nước

=> Nghị quyết 25, 26 CP đã giúp cho các cơ sở tháo gỡ một phần khó khăn trong sản xuất, kích thích người lao động thi đua tăng năng xuất, làm thêm giờ, tiết kiệm nhiên vật liệu, phát huy sáng kiến...

- Hội nghị TW 8 khóa V (6.1985) về bản giá – lương – tiền, chủ trương dứt khoát xóa bỏ chế độ tập trung quan liêu, thực hiện đúng hạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN...

Đề cập đến cần thiết đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, ĐH VI khẳng định: *“Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế XHCN, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng xuất, chất lượng...”* -> chính vì thế việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cấp bách.

## **2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới.**

### ***a. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến ĐH VIII.***

Tư duy kinh tế thị trường của Đảng ta bắt đầu từ Đại hội VI, phát triển dần đến ĐH X, được chia ra làm 2 giai đoạn.

+ Đại hội VI – ĐH VIII: Quá trình hình thành tư duy kinh tế thị trường

+ Đại hội VIII – ĐH X: phát triển hơn.

**\* Kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của CNTB mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.**

- Lịch sử nền sản xuất XH cho thấy sản xuất và trao đổi hàng hóa là tiền đề quan trọng cho sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường.

- Kinh tế thị trường có lịch sử phát triển lâu dài, nhưng cho đến nay nó biểu hiện rõ nhất trong chủ nghĩa Tư bản.

-> Về bản chất thì kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường giống nhau:

- Điều nhằm sản xuất ra để bán, điều nhằm mục đích giá trị và điều trao đổi thông qua quan hệ hàng hóa – tiền tệ.
- Điều dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội và các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, làm cho những người sản xuất vừa độc lập vừa phụ thuộc vào nhau.

-> Tuy nhiên KTHH và KTTT có sự khác nhau về trình độ phát triển:

- Kinh tế hàng hóa ra đời từ kinh tế tự nhiên, nhưng còn ở trình độ thấp, chủ yếu sản xuất hàng hóa với quy mô nhỏ bé, kỹ thuật thủ công, năng suất thấp.
- Kinh tế thị trường là KT thực hiện phát triển cao, đạt đến trình độ là thị trường trở thành yếu tố quyết định sự tồn tại hay không tồn tại của người sản xuất hàng hóa. KTTT lấy khoa học, công nghệ hiện đại làm cơ sở và nền sản xuất XHH cao

Như vậy: Chủ nghĩa TB không sản sinh ra KT hàng hóa, do đó KTTT với tư cách là KTHH ở trình độ cao không phải là sản phẩm riêng của CNTB mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.

**\* Kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên CNXH.**

- KTTT không đối lập với các chế độ xã hội. Bản thân KTTT không phải là đặc trưng bản chất cho chế độ kinh tế cơ bản của XH. Là thành tựu chung của văn minh nhân loại nên KTTT tồn tại và phát triển ở nhiều phương thức sản xuất khác

nhau (vừa có thể liên hệ với chế độ tư hữu, vừa liên hệ với chế độ công hữu và phục vụ cho chúng) -> vì vậy KTTT tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

- Đại hội VII xác định cơ chế vận hành của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN ở nước ta là “*cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước*”.

- ĐH VIII (6.1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền KT nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

**\* Có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng CNXH ở nước ta.**

- Kinh tế thị trường tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên CNXH, vì vậy có thể và cần thiết sử dụng KTTT để xây dựng CNXH ở nước ta.

**- Đặc điểm của kinh tế thị trường:**

+ Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, nghĩa là có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, lỗ lãi tự chịu.

Các chủ thể kinh tế có quyền chủ động quyết định: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai (trừ 1 số doanh nghiệp làm nhiệm vụ XH thuộc về quốc phòng an ninh).

Để đảm bảo độc lập tự chủ phải đảm bảo: tự do đi lại, tự do kinh doanh, tự do cư trú...

+ Giá cả cơ bản do cung cầu điều tiết, hệ thống thị trường phát triển đồng bộ và hoàn hảo:

+ Nền kinh tế có tính mở cao và vận hành theo quy luật vốn có của KTTT như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh.

- Kinh tế thị trường có nhiều quy luật chi phối: quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ -> “**bàn tay vô hình chi phối nền kinh tế**” Adam Smith. Ông nhận thấy nền KT tự có khả năng cân bằng và nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế -> can thiệp quá sẽ hỏng.

+ Có hệ thống pháp quy kiện toàn và sự quản lý vĩ mô của Nhà nước.

-> Sự quản lý vĩ mô của Nhà nước: Trong nền KTTT cần có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước nhằm hạn chế mặt tiêu cực, khuyến khích mặt tích cực.

KTTT mục tiêu là lợi nhuận, vì thế người ta có thể buôn lậu, làm hàng giả, ăn cắp bản quyền...-> vì thế cần có sự quản lý của nhà nước.

Cần xây dựng bộ máy nhà nước thông minh, nhà nước mà quản lý dở thì mặt tiêu cực sẽ tăng. Nhà nước phải khắc phục những khuyết tật vốn có của KTTT như lạm phát, khủng hoảng, thất nghiệp...

### ***b. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X.***

- Đại hội IX của Đảng (4.2001), xác định nền KTTT định hướng XHCN là “mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội” -> đây là một bước chuyển quan trọng từ nhận thức KTTT chỉ là một công cụ, một cơ chế quản lý, đến nhận thức coi kinh tế thị trường là một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng XHCN.

- Đại hội X đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản của định hướng XHCN trong phát triển kinh tế thị trường ở nước ta, thể hiện 4 tiêu chí:

+ Mục đích phát triển: (CNTB-> thu lợi nhuận) ta->phát triển sản xuất, nhằm dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh, giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn

+ Phương hướng phát triển: Kinh tế XHCN và kinh tế TBCN có nhiều điểm giống nhau: đó là nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần.

Còn khác nhau: Kinh tế TBCN: sở hữu tư nhân giữ vai trò chủ đạo

Kinh tế Xã hội chủ nghĩa: sở hữu toàn dân, kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

-> Để giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước phải nắm được những vị trí then chốt của nền kinh tế bằng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiệu quả sản xuất kinh

doanh cao chứ không phải dựa vào bao cấp, cơ chế xin – cho hay độc quyền kinh doanh...

+ Định hướng xã hội và phân phối: thực hiện ở sự kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ công bằng xã hội. Tăng trưởng kinh tế gắn chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

Trong phân phối: Trong KTTT có nhiều hình thức phân phối: phân phối theo lao động, phân phối theo vốn, phúc lợi xã hội...

Trong đó phân phối theo lao động là chủ yếu, theo kết quả, hiệu quả sản xuất của con người (kinh tế Nhà nước), còn đối với thành phần kinh tế tư nhân thì phân phối theo vốn -> vốn nhiều thì có lợi nhuận nhiều.

+ Về quản lý: Sự quản lý củ nhà nước theo pháp luật đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Phải dựa trên cơ sở phát huy vai trò làm chủ của người lao động (vì tài sản, tư liệu sản xuất thuộc về sở hữu toàn dân, nên mọi người có quyền quản lý).

- Đại hội XI (2011): Phát triển KTTT định hướng XHCN với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối

- Đại hội XII (1.2016) nền KTTT định hướng XHCN VN có QHSX tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của LLSX, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế NN giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế

Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật

**II. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.**

**1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản.**

***a. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường.***

- Thể chế kinh tế:



Là một bộ phận của thể chế xã hội nói chung: thể chế chính trị, thể chế giáo dục, thể chế tài chính...

Thể chế kinh tế nói chung là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, hành vi sản xuất kinh doanh, và các quan hệ kinh tế (bao gồm các yếu tố: đạo luật, quy chế, quy tắc, các tổ chức kinh tế...).

- Thể chế kinh tế thị trường: là tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

Thể chế kinh tế thị trường bao gồm:

+ Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường, các bên tham gia thị trường với tư cách là các chủ thể thị trường.

+ Cách thức thực hiện các quy tắc nhằm đạt được mục tiêu hay kết quả mà các bên tham gia thị trường mong muốn

+ Các thị trường, cụ thể là nơi hàng hóa được giao dịch, trao đổi trên cơ sở các yêu cầu, quy định của luật lệ.

Thể chế KTTT định hướng XHCN được hiểu là thể chế KTTT, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

***b. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.***

- Mục tiêu 2020 phải hoàn thành: làm cho các thể chế phù hợp với nguyên tắc cơ bản của KTTT, thúc đẩy KTTT phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế thành công.

- Mục tiêu cụ thể 2020:

+ Từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật, đảm bảo cho nền KTTTDDHXHCN phát triển thuận lợi. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp.

+ Đổi mới mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công

+ Phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và thế giới.

+ Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội đảm bảo tiến bộ, công bằng, bảo vệ môi trường.

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

-> Đây là vấn đề lớn, muốn vậy phải gắn chặt với cải cách hành chính, phải đổi mới đội ngũ cán bộ công chức...

***c. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.***

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của KTTT, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đảm bảo định hướng XHCN của nền kinh tế.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường, giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội.

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển KTTT của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội.

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc, đồng thời có những bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước...

## **2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.**

### ***a. Thống nhất nhận thức về kinh tế thị trường định hướng XHCN.***

Một số điểm cần thống nhất là:

- Cần thiết sử dụng KTTT làm phương tiện xây dựng CNXH
- KTTT là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng XHCN
- KTTT định hướng XHCN là nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của KTTT, vừa chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế của CNXH và các yếu tố đảm bảo tính định hướng XHCN.

### ***b. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh.***

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu: Phương hướng cơ bản hoàn thiện thể chế sở hữu:

+ Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là Nhà nước, đồng thời đảm bảo và tôn trọng các quyền của người sử dụng đất.

+ Tách biệt vai trò của Nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế - xã hội với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của nhà nước, tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

+ Quy định rõ cụ thể về quyền của chủ sở hữu và những người có liên quan đối với các loại tài sản, đồng thời quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của họ đối với xã hội.

+ Ban hành các quy định pháp lý về quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Hoàn thiện thể chế về phân phối:

+ Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

+ Đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế.

+ Đổi mới, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác theo cơ chế thị trường, theo nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển cộng đồng...

+ Đổi mới cơ chế quản lý Nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả.

***c. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường.***

- Hoàn thiện thể chế về giá, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh, hoàn thiện khung pháp lý cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng, đồng thời hoàn thiện cơ chế giám sát, điều tiết thị trường, xúc tiến thương mại, đầu tư và giải quyết tranh chấp phù hợp với yếu tố thị trường và cam kết quốc tế.

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán, tăng tính minh bạch, chống các giao dịch phi pháp, các hành vi rửa tiền, nhiễu loạn thị trường.

- Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách quản lý, hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý thị trường công nghệ...

***d. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường.***

- Thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo, đặc biệt ở vùng nông thôn miền núi, vùng dân tộc, các căn cứ cách mạng trước đây.

- Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa dạng và linh hoạt phù hợp với yêu cầu của KTTT định hướng XHCN. Phát huy đa dạng các hình thức tổ chức tự nguyện, nhân đạo...

- Hoàn thiện luật pháp, chính sách về môi trường.

***e. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.***

- Vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện rõ chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định rõ, cụ thể và đầy đủ hơn mii hình KTTT định hướng XHCN -> tạo ra sự đồng thuận trong xã hội.

- Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước -> vai trò kinh tế của nhà nước thể hiện ở chỗ phát huy nhưng mặt tích cực, hạn chế, ngăn ngừa mặt trái của cơ chế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi để nền KTTT phát triển theo định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

- Các tổ chức dân cử, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp và nhân dân có vai trof quan trọng trong việc phát triển KTTT định hướng XHCN. Để phát huy vai trò của họ Nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để các tổ chức và nhân dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện luật pháp, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội.

### **3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân.**

#### ***a. Kết quả và ý nghĩa.***

##### **\* Kết quả:**

- Chúng ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế KTTT định hướng XHCN.

- Chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành, trong đó sở hữu toàn dân những tư liệu sản xuất chủ yếu và kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo -> điều đó tạo ra động lực và điều kiện thuận lợi để giải phóng sức sản xuất, khai thác tiềm năng trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Các loại thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển thống nhất trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới.

- Việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói, giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực.

**\* Ý nghĩa:**

Sau 20 năm đổi mới thể chế KTĐT định hướng XHCN đã hình thành và từng bước hoàn thiện -> đã đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, khắc phục được khủng hoảng kinh tế xã hội, tạo tiền đề cần thiết thúc đẩy CNH, HĐH và sớm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển.

**b. Hạnh chế và nguyên nhân.**

**\* Hạnh chế:**

- Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế KTĐT định hướng XHCN còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và thống nhất.

- Vấn đề sở hữu, quản lý, phân phối trong doanh nghiệp trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản của nhà nước, nhất là khi cổ phần hóa.

+ Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác còn bị phân biệt đối xử

+ Xử lý những vấn đề liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc

+ Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hình thành, phát triển chậm, thiếu đồng bộ, vận hành chưa thông suốt.

+ Thị trường tài chính, bất động sản, khoa học và công nghệ phát triển chậm

+ Quản lý nhà nước đối với các loại thị trường còn nhiều bất cập, cơ chế “xin – cho” chưa được xóa bỏ triệt để, chính sách tiền lương còn mang tính bình quân.

- Cơ chế tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp, cải cách hành chính chậm, tham nhũng, lãng phí, quan liêu vẫn còn nghiêm trọng.

- Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực xã hội đổi mới chậm, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp, nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường chưa được giải quyết tốt.

**\* Nguyên nhân:**

- Việc xây dựng KTTT định hướng XHCN là vấn đề hoàn toàn mới chưa có trong tiền lệ lịch sử. Nhận thức về KTTT định hướng XHCN còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

- Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của Nhà nước còn chậm, nhất là trong việc giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.

- Vai trò tham gia hoạch định chính sách, thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp còn yếu.

## **Chương VI**

### **ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

#### **I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI(1975-1986)**

##### **1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng Hệ thống chính trị của Đảng**

###### **a. Hoàn cảnh lịch sử**

- Sau CM Tháng 8/1945, chúng ta đã xây dựng được HTCT kiểu mới với đầy đủ các thành tố: Đảng, Nhà nước, MTDTTN và các tổ chức quần chúng nhân dân. Khi HTCT mới được hình thành đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp thành công. Sau năm 1954, hệ thống đó tiếp tục phát triển để hoàn thành CMDTDCND ở miền Nam và cách mạng XHCN ở miền Bắc. Có thể nói HTCT của chúng ta từ năm 1945- 1975 tồn tại trong một hoàn cảnh rất đặc biệt, đó là đất nước đang có chiến tranh, do đó HTCT giai đoạn này hoạt động chủ yếu ở miền Bắc.

Sau Đại thắng mùa xuân 1975, đất nước được hoàn toàn giải phóng, nhiệm vụ CMDTTCND trên phạm vi cả nước cơ bản đã hoàn thành, cách mạng VN chuyển sang giai đoạn mới- giai đoạn tiến hành cách mạng XHCN trong cả nước. Lịch sử sang trang và HTCT của nước cũng chuyển sang giai đoạn mới: từ chuyên chính dân chủ nhân dân sang chuyên chính vô sản (*chính quyền của giai cấp công nhân được thiết lập bằng CMXHCN và có nhiệm vụ xây dựng CNXH*), từ chỗ hoạt động trên phạm vi nửa nước(miền Bắc )mở rộng hoạt động trên phạm vi cả nước.

- Sang giai đoạn này HTCT nước ta tồn tại và hoạt động trong hoàn cảnh mới với những đặc điểm:

**\* Đặc điểm trong nước:**

+ Đất nước đã hoàn toàn độc lập, thống nhất, có *nền chuyên chính vô sản* ( sự thống trị của giai cấp vô sản dựa trên cơ sở bạo lực cách mạng),có khối liên minh công nông vững chắc làm nền tảng cho MTDTTN và chính quyền cách mạng của nhân dân.

+ Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng VN trong giai đoạn mới là bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN, đưa đất nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên CNXH. Đảng khẳng định: chúng ta đi lên xây dựng CNXH trong điều kiện hoàn cảnh rất đặc biệt- từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, vừa bước ra khỏi chiến tranh đã tiến lên xây dựng CNXH bỏ qua giai đoạn TBCN nên nhiệm vụ của chúng ta là phải tạo ra một xã hội XHCN từ gốc tới ngọn: phải tạo ra cả LLSX mới lẫn QHSX mới; tạo ra cả CSHT và KTTT mới; tạo ra cả đời sống vật chất và đời sống tinh thần mới.

Căn cứ vào nhiệm vụ trên , Đảng xác định CM XHCN là quá trình cải biến toàn diện, liên tục, sâu sắc và triệt để. Trong quá trình đó phải nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng QHSX, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng văn hóa. Trong đó cách mạng KHKT được coi là cuộc cách mạng then chốt. Thông qua ba cuộc cách mạng này để từng bước xây dựng chế độ làm chủ tập thể XHCN, nền sản xuất lớn XHCN và con người mới XHCN.



**\* Đặc điểm quốc tế:**

Chúng ta đi lên xây dựng CNXH trong điều kiện quốc tế thuận lợi: Hệ thống CNXH đang trên đà lớn mạnh; phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân phát triển không ngừng. Bên cạnh đó, trên thế giới đang bùng nổ cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật.

Xuất phát từ những đặc điểm trên đây, để xây dựng thành công CNXH, yêu cầu đặt ra cho dân tộc ta là phải phát huy cao độ tính chủ động, sáng tạo và tự giác trong suốt quá trình cách mạng.

**b. Chủ trương xây dựng HTCT**

**\* Cơ sở hình thành chủ trương:**

- Thứ nhất, HTCT nước ta được xây dựng dựa trên lý luận Mác- Lênin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản.

+ C. Mác chỉ rõ: để chuyển từ xã hội TBCN lên xã hội Cộng sản chủ nghĩa phải trải qua một thời kỳ quá độ chính trị và Nhà nước của thời kỳ quá độ *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*.

+ Kế thừa tư tưởng của Mác, V.I. Lênin cũng cho rằng muốn chuyển từ xã hội TBCN lên xã hội CSCN phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài, phải chịu đựng nỗi đau đớn của thời kỳ sinh đẻ. Bản chất của chuyên chính vô sản là sự tiếp tục đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới.

Chuyên chính vô sản là một tất yếu không thể tránh khỏi của thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNCS nhưng việc vận dụng tư tưởng này phải tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia.

Ở nước ta sự vận dụng đó được thể hiện bằng sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa và hệ thống chính trị dân chủ nhân dân ngay sau CM T8/1945.

- Thứ hai, căn cứ vào đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới

+ Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (1976) khẳng định đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới

là: nắm vững chuyên chính vô sản , phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng QHSX, cách mạng khoa học – kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa. Trong đó CM KH- KT là cuộc cách mạng then chốt.

+ Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V(1982), một lần nữa, Đảng khẳng định lại những nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa mà Đại hội IV đã nêu ra.

+ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI ( 1986), khi đánh giá về việc thực hiện chuyên chính vô sản, Đảng phê phán tình trạng buông lỏng CCVS cả trong cải tạo XHCN, quản lý kinh tế, văn hóa và đấu tranh chống sự phá hoại của các thế lực thù địch.

Chúng ta, từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, HTCT nước ta được gọi là hệ thống chuyên chính vô sản.

- Thứ ba, cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 1930 và bất rã vững chắc trong lòng dân tộc và xã hội.

Cơ sở chính trị mà ta đề cập đến ở đây là sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng.

Mặc dù từ năm 1988 về trước, ở miền Bắc ngoài Đảng cộng sản còn có Đảng dân chủ và Đảng xã hội nhưng cả hai Đảng này đều là thành viên của MTTQVN và đều thừa nhận vai trò lãnh đạo tuyệt đối và duy nhất của ĐCSVN.

- Thứ tư, cơ chế kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.

Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung là nền kinh tế hướng tới xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất- nguồn gốc của chế độ người bóc lột người, tiến tới thiết lập chế độ công hữu về TLSX dưới hai hình thức sở hữu: sở hữu Nhà nước và sở hữu tập thể, xóa bỏ cơ chế thị trường để thiết lập cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp. Với cơ chế này, Nhà nước trở thành một tổ chức kinh tế bao trùm. Mọi hoạt động của hệ thống CCVS bị điều khiển chi phối bởi cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp.

- Thứ năm, cơ sở xã hội của hệ thống CCVS là khối liên minh công- nông- trí thức.

- Thứ sáu, cơ sở lịch sử đưa tới sự ra đời của hệ thống CCVS giai đoạn 1975-1986 là thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước với đỉnh cao là đại thắng mùa xuân 1975, giải phóng hoàn toàn đất nước, tạo điều kiện cho cả nước tiến lên xây dựng CNXH.

### **\* Nội dung của chủ trương xây dựng HTCT**

- Thứ nhất, phải xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng dựa trên nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung , bao cấp.

- Thứ hai, Nhà nước trong chế độ làm chủ tập thể là Nhà nước CCVS. Để làm được điều đó, Nhà nước phải là một thiết chế của dân, do dân và vì dân, đủ sức lãnh đạo nhân dân tiến hành ba cuộc cách mạng để tiến tới xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, văn hóa mới và con người mới.

- Thứ ba, phải xác định Đảng là tổ chức duy nhất lãnh đạo chuyên chính vô sản, sự lãnh đạo của Đảng là yếu tố đảm bảo cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân và do đó nó đảm bảo cho sự tồn tại của Nhà nước XHCN.

- Thứ tư, phải xác định và quán triệt nhiệm vụ của các tổ chức, đoàn thể xã hội là đảm bảo cho nhân dân tham gia và kiểm tra hoạt động của Nhà nước, bên cạnh đó các tổ chức này phải đóng vai trò là trường học về CNXH: giáo dục, giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho nhân dân. Muốn vậy, các đoàn thể này phải không ngừng đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động, phải năng động, nhạy bén và thật sự gần gũi với nhân dân.

- Thứ năm, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động theo cơ chế: Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

## **2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

### **a. Kết quả và ý nghĩa:**

HTCT giai đoạn 1975-1986 được xây dựng chủ yếu dựa vào đường lối của Đại hội IV và Đại hội V. Trải qua 10 năm xây dựng HTCT, chúng ta đã đạt được một số thành tựu: Giai đoạn này Đảng đã coi chế độ làm chủ tập thể là *bản chất*

của HTCT, đã xây dựng được mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý. Bên cạnh đó, chúng ta còn khắc phục được nhiều cách hiểu cực đoan về CCVS trước đây.

**b. Hạn chế và nguyên nhân**

**\* Hạn chế:**

- Mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân trong hệ thống CCVS chưa rõ nét.

- Các bộ phận trong CCVS chưa làm tốt chức năng của mình.

**\* Nguyên nhân**

- do tình trạng buông lỏng CCVS trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong cải tạo XHCN và quản lý kinh tế- xã hội.

Chưa sử dụng hết sức mạnh của CCVS để giữ vững trật tự xã hội chủ nghĩa để cho pháp luật, kỷ cương của Nhà nước bị vi phạm ngày càng nhiều.

Để khắc phục được những hạn chế trên, tiếp tục cách mạng XHCN, đòi hỏi chúng ta phải đổi mới HTCT.

**II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI.**

**1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới HTCT**

**a. Cơ sở hình thành đường lối**

- Xuất phát từ yêu cầu đổi mới kinh tế: chuyển từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Xuất phát từ nhu cầu phải đảm bảo giữ vững ổn định chính trị- xã hội.

- Xuất phát từ yêu cầu phát huy dân chủ.

**b. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng HTCT**

- Đường lối đổi mới HTCT được bắt đầu từ Đại hội VI và chính thức được cụ thể hóa trong văn kiện Đại hội VII.

+ Trong “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH” (1991) khẳng định: HTCT của chúng ta trong giai đoạn mới nhằm từng bước hoàn thiện nền dân chủ XHCN, đảm bảo mọi quyền lực thuộc về nhân dân.

+ Báo cáo chính trị tại Đại hội VII(1991), một lần nữa khẳng định:

\* Thực chất của việc đổi mới HTCT là nhằm xây dựng một nền dân chủ XHCN, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân lao động. Dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới.

\* **Báo cáo chính trị còn khẳng định:** HTCT của nước ta vận hành theo cơ chế “ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”, trong đó:

Đảng vừa là một bộ phận của HTCT vừa là hạt nhân lãnh đạo HTCT, Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật, không chấp nhận đa nguyên về chính trị (nhiều quan điểm, nhiều đảng phái chính trị cùng tồn tại), đa đảng đối lập.

Nhà nước của chúng ta là Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, do ĐCSVN lãnh đạo. Nhà nước có nhiệm vụ thể chế hóa và tổ chức thực hiện đường lối của Đảng.

MTTQVN là liên minh chính trị của các đoàn thể nhân dân, các giai cấp, dân tộc, tôn giáo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, hoạt động theo phương thức hiệp thương dân chủ. MT có vai trò phản biện và giám sát xã hội, góp phần xây dựng Đảng, Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Nhân dân là người làm chủ xã hội thông qua Nhà nước hoặc các cơ quan đại diện đồng thời làm chủ trực tiếp ở cơ sở bằng hình thức “ *dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” hoặc làm chủ thông qua hình thức tự quản.

- Trong vấn đề đổi mới tư duy về HTCT, đổi mới tư duy về Nhà nước có tầm quan trọng đặc biệt. Mục tiêu mà chúng ta hướng tới là xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, vấn đề này đã được nêu ra tại HNTW 2 khóa VII và sau đó được Đại hội VIII, IX, X tiếp tục khẳng định.

Nhà nước pháp quyền XHCN ở đây là Nhà nước quản lý xã hội bằng hiến pháp và pháp luật, pháp luật giữ vai trò chủ đạo trong điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhân dân được hưởng các quyền tự do dân chủ trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật cho phép.

- Đại hội XI (2011): Dân chủ XHCN là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển đất nước

- Đại hội XII (2016): Tiếp tục phát huy dân chủ XHCN, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

**Tóm lại,** đổi mới tư duy về HTCT thể hiện ở sự nhìn nhận lại một cách rõ hơn vai trò, vị trí cũng như phương thức lãnh đạo của Đảng. Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng không được phép bao biện, làm thay các công việc của Nhà nước mà phải ra sức xây dựng và củng cố Nhà nước, phát huy vai trò quản lý và điều hành xã hội của Nhà nước.

## **2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng HTCT thời kỳ đổi mới**

### **a. Mục tiêu và quan điểm xây dựng HTCT**

#### **\* Mục tiêu:**

Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt hơn dân chủ XHCN, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

#### **\* Quan điểm:**

- Thứ nhất, Đảng quyết định dùng khái niệm “ HTCT” thay cho khái niệm khái niệm hệ thống chuyên chính vô sản và khái niệm chế độ làm chủ tập thể đã được sử dụng trong các giai đoạn trước.

- Thứ hai, phải kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới HTCT.

- Đổi mới HTCT không phải hạ thấp hay thay đổi bản chất của nó mà nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho HTCT hoạt động năng động hơn, hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới đồng bộ và toàn diện đất nước. Đặc biệt là phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và xu thế hội nhập quốc tế.

- Thứ tư, đổi mới HTCT một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa và có bước đi, hình thức, cách làm phù hợp.

- Thứ năm, phải đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành HTCT nói riêng và với xã hội nói chung nhằm tạo ra sự vận động cùng chiều, từ đó thúc đẩy xã hội phát triển.

### **b. Chủ trương xây dựng HTCT**

#### **\* Xây dựng Đảng:**

Trọng tâm của đổi mới HTCT là đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo của các bộ phận cấu thành HTCT, trong đó vấn đề quan trọng hàng đầu là đổi mới phương thức hoạt động của Đảng, nhằm khắc phục hai khuynh hướng thường xảy ra trong thực tế: khuynh hướng bao biện, làm thay và khuynh hướng buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng đối với HTCT.

- Vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo luôn là vấn đề được Đảng coi trọng và quan tâm trong suốt quá trình đổi mới, điều này đã được khẳng định trong Nghị quyết TW 5 khóa X của Đảng.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với HTCT là một trong những nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Nó được tiến hành song song với đổi mới toàn bộ HTCT và đổi mới kinh tế, xây dựng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, đáp ứng yêu cầu của công cuộc CNH-HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng với HTCT là một công việc hệ trọng, đòi hỏi phải chủ động, tích cực, có quyết tâm chính trị cao nhưng phải thận trọng, có bước đi vững chắc, vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Đặc biệt phải dựa trên nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.

Riêng ở các cấp, các ngành, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của từng ngành.

#### **\* Xây dựng Nhà nước**

Đại hội X của Đảng đã chỉ ra một số nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN như:

- Một là, xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền XHCN trên nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, quyền lực của Nhà nước là tập

trung, thống nhất; trong đó có sự phân công phối hợp giữa các cấp, các ngành để thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Hai là, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật

- Ba là, tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu cử, đổi mới quy trình xây dựng luật, giảm việc ban hành *pháp lệnh*

- Bốn là, đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ bằng cách:

  - Xây dựng cơ quan hành pháp thông suốt, hiện đại.

  - Xây dựng cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh.

  - Xây dựng *cơ chế phán quyết* đối với các hành vi vi phạm *Hiến pháp* trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Thứ năm, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân, đảm bảo quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ quan chính quyền địa phương.

#### **\* Xây dựng mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội**

MTTQVN và các tổ chức chính trị- xã hội có vai trò tập hợp, vận động, đoàn kết quần chúng nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, có quyền đề xuất các chủ trương, chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Để xây dựng MTTQVN và các tổ chức chính trị- xã hội, phải có những biện pháp cụ thể như:

- Nhà nước phải ban hành cơ chế để MTTQVN và các tổ chức chính trị- xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

- Thực hiện tốt luật MTTQVN và luật của các tổ chức chính trị- xã hội như luật Thanh niên, Luật công đoàn..., ban hành quy chế dân chủ ở các cấp để MT và các tổ chức tham gia xây dựng Đảng và chính quyền.

- Đổi mới hoạt động của MTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội nhằm khắc phục tình trạng hành chính hóa. Làm tốt công tác dân vận theo phương châm



trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

### **3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

#### **a. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa**

##### **\* Kết quả**

Hơn hai mươi năm thực hiện chủ trương đổi mới HTCT, đến nay HTCT nước ta đã và đang đóng vai trò tích cực trong xây dựng và bảo vệ đất nước. HTCT ấy không những không chịu tác động tiêu cực từ sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông Âu mà ngược lại từng bước đổi mới, ổn định, đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội, đứng vững và phát triển. Cụ thể, chúng ta đã đạt được một số kết quả sau:

##### **- Đối với HTCT nói chung:**

Tổ chức và hoạt động của HTCT có nhiều đổi mới thông qua đó góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ XHCN, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân. HTCT được sắp xếp theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả hơn. Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có nhiều đổi mới theo hướng phát huy dân chủ, cải cách hành chính, công khai, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân hơn. Bên cạnh đó, trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân cũng được nâng lên rõ rệt.

##### **- Đối với Nhà nước:**

+ Tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước đã được đổi mới một bước. Về tính chất Nhà nước, Điều 2 của Hiến pháp năm 1980 khẳng định Nhà nước ta là Nhà nước CCVS, đến Hiến pháp năm 1992(đã được sửa đổi bổ sung năm 2001 tại kỳ họp thứ X, Quốc hội khóa X) đã xác định: “ Nhà nước CHXHCNVN là Nhà nước Pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân”. Về cơ bản quản lý Nhà nước bằng pháp luật được tăng cường.

+ Bộ máy Nhà nước trước đây được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền XHCN thì nay được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực Nhà nước là thống nhất, các cơ quan Nhà nước được phân định nhiệm vụ và quyền hạn rõ ràng hơn, sự

phân công này nhằm đảm bảo cho mỗi cơ quan Nhà nước thi hành có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

+ Với tính chất là cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất của nước CHXHCNVN, Quốc hội được Hiến pháp xác định là cơ quan duy nhất có quyền *lập hiến (định ra Hiến pháp)* và *lập pháp( định ra pháp luật)*, giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. So với trước đây, Hiến pháp năm 1980 quy định quyền lực của Nhà nước được tập trung vào Quốc hội nhưng trên thực tế hoạt động của Quốc hội còn mang tính hình thức, thì nay Quốc hội ngày càng có thực quyền hơn.

+ Vai trò quan trọng của cơ quan hành chính trong bộ máy Nhà nước được tiếp tục khẳng định trên thực tế . Hội đồng Bộ trưởng đã được đổi tên thành Chính phủ với vị trí là “cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính cao nhất của nước CHXHCNVN”.

+ chức năng và hoạt động của các cơ quan trong hệ thống hành chính từ Chính phủ, các bộ, ngành TW đến ủy ban nhân dân các cấp đã có nhiều thay đổi, tập trung nhiều hơn vào quản lý Nhà nước.

+ Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục được xây dựng theo nguyên tắc HĐND do nhân dân địa phương bầu ra và HĐND bầu ra các thành viên của ủy ban nhân dân.

+ Về cơ quan tư pháp, sau khi Hiến pháp năm 1992 được ban hành, tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân đã có nhiều thay đổi: chế độ bầu thẩm phán trước đây đã được thay thế bằng chế độ bổ nhiệm thẩm phán. Trong hệ thống TAND chúng ta đã thành lập thêm các tòa chuyên trách( như Tòa lao động, Tòa hành chính, Tòa kinh tế) nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

+ Đối với cơ quan hành pháp, tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân các cấp cũng từng bước được đổi mới. Khi Hiến pháp 1992 được ban hành, VKSND được xác định là cơ quan thực hiện *quyền công tố( điều tra, truy tố, buộc*

*tội kẻ phạm pháp và phát biểu ý kiến trước Tòa án)* và kiểm sát hoạt động tư pháp, góp phần đảm bảo cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

- **Đối với MTTQVN và các tổ chức chính trị- xã hội** : trong những năm qua MTTQVN và các đoàn thể chính trị- xã hội đã từng bước đổi mới tổ chức và hoạt động cho phù hợp với tình hình mới. Nhà nước đã thể chế hóa, tạo điều kiện cho MTTQVN và các tổ chức chính trị- xã hội tham gia sâu rộng vào các chương trình kinh tế- xã hội, thực hiện quy chế dân chủ, bảo vệ lợi ích của nhân dân và tham gia xây dựng chính quyền, xây dựng và chỉnh đốn Đảng.

Bộ máy tổ chức cán bộ của MTTQVN và các tổ chức chính trị- xã hội có nhiều đổi mới theo hướng gọn nhẹ, giảm bớt các tầng nấc trung gian, giảm nhẹ biên chế, mở rộng đội ngũ kiêm chức và đội ngũ cộng tác viên. Hoạt động của MT và các tổ chức ngày càng hướng về cơ sở. Hình thức tập hợp quần chúng nhân dân được thực hiện đa dạng hơn.

- **Đối với Đảng cộng sản Việt Nam**

Trong quá trình đổi mới, Đảng đã đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, vận dụng sáng tạo CN Mác- Lênin và tư tưởng HCM. Đảng cũng thường xuyên coi trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với HTCT có nhiều đổi mới tiên bộ( *khác với thời chiến tranh và thời bao cấp*). Tính dân chủ trong Đảng được đề cao( *nhiều cấp ủy, tổ chức Đảng đã được xây dựng và làm việc theo quy chế, nên nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, sự đoàn kết nhất trí trong Đảng, trước hết là trong cấp ủy được bảo đảm tốt hơn*). Quan hệ giữa Đảng với nhân dân ngày càng được củng cố.

\* **Ý nghĩa**: Qua hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, với những kết quả đạt được, chúng ta có thể khẳng định rằng đường lối đổi mới nói chung và đường lối đổi mới HTCT nói riêng là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn. Những kết quả đó đã bước đầu đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới và khắc phục những nhược điểm của hệ thống CCVS trước đây. Chúng ta cũng không thể

phủ định rằng, những kết quả đã đạt được trong quá trình đổi mới HTCT là nhờ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và sự ủng hộ của nhân dân.

**b. Hạn chế và nguyên nhân**

**\* Hạn chế:**

Để phục vụ cho việc tiếp tục đổi mới HTCT thì điều quan trọng là phải vạch ra những mặt còn hạn chế và tìm ra nguyên nhân của những hạn chế đó. Bên cạnh những ưu điểm và thành tựu đã đạt được, HTCT nước ta cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế. Việc đổi mới HTCT vẫn chưa theo kịp tình hình, còn không ít bảo thủ, trì trệ, nhất là về tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, công tác tư tưởng... làm cản trở sự nghiệp CNH- HĐH, hội nhập quốc tế.

Cụ thể, HTCT nước ta còn một số hạn chế:

- Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý và điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của MTTQ và các tổ chức chính trị- xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình.

- Bộ máy hành chính còn rườm rà khiến cho việc quản lý các quá trình kinh tế- xã hội chưa thật nhanh nhạy và đạt hiệu quả cao, nạn quan liêu, nhũng nhiễu, hách dịch của một bộ phận công chức Nhà nước chưa được khắc phục. Kỷ cương, phép nước bị xem thường nhiều nơi.

- Đổi mới MTTQ và các tổ chức chính trị- xã hội còn kém hiệu quả, biểu hiện:

Phương thức tổ chức và hoạt động của MT và các tổ chức chính trị xã hội còn cứng nhắc, chưa thật sự gần dân. Vai trò giám sát, phản biện của MTTQ và các tổ chức chính trị- xã hội còn yếu. Chất lượng đội ngũ cán bộ của HTCT nói chung, của MTTQ và các tổ chức chính trị- xã hội nói riêng còn hạn chế.

- Nạn tham nhũng trong HTCT còn trầm trọng, Đại hội IX của Đảng chỉ rõ: *“Nạn tham nhũng kéo dài trong bộ máy của HTCT và trong nhiều tổ chức kinh tế là một nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta”*. Bệnh cục bộ, địa phương còn phổ biến, quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm ở nhiều nơi.

- Phương thức lãnh đạo của Đảng còn chậm đổi mới:

+ Bài toán “ *Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ*” chưa có lời giải rõ ràng và cụ thể. Chưa khắc phục được tình trạng tổ chức Đảng buông lỏng lãnh đạo hoặc bao biện, làm thay, chưa xác định rõ trách nhiệm giữa tập thể và cá nhân, giữa cấp trên và cấp dưới, dẫn đến đùn đẩy trách nhiệm cho nhau.

+ Tình trạng “ *nói nhiều làm ít*” còn phổ biến, Đảng ra quá nhiều Nghị quyết nhưng hiệu quả thực hiện Nghị quyết chưa cao.

+ Công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng còn nhiều yếu kém, thể hiện trên tất cả các mặt như: cả công tác lý luận, tư tưởng, tổ chức và công tác cán bộ, công tác kiểm tra. Trong đó, đối với công tác cán bộ Đảng còn nhiều khuyết điểm: chưa đánh giá cán bộ thực sự công tâm, khách quan; công tác đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ chưa đều ở các cấp, các ngành.

công tác kiểm tra chưa được coi trọng( còn nể nang, né tránh, không chỉ rõ khuyết điểm và xác định trách nhiệm cụ thể, nhất là với những hành vi tham nhũng, tiêu cực, vi phạm phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ lãnh đạo, quản lý.)

#### **\* Nguyên nhân của những hạn chế:**

Những mặt hạn chế của HTCT Việt Nam mà chúng ta đã chỉ ra trên vừa có nguyên nhân chung, vừa có nguyên nhân cụ thể. Muốn khắc phục được những hạn chế của HTCT phải tìm ra nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp, phải thấy rõ nguyên nhân khách quan đồng thời chỉ ra những nguyên nhân chủ quan. Cụ thể, có thể khái quát một số nguyên nhân sau:

- Thái độ *giáo điều*(*coi là chân lý bất di bất dịch*) đối với chủ nghĩa Mác-Lênin trong xây dựng HTCT.

- HTCT nước ta nhiều năm đã chịu ảnh hưởng của mô hình Xôviết, những khuyết tật của mô hình đó chưa khắc phục hết mà còn kéo dài đến tận nay.

- Nhận thức về đổi mới HTCT chưa có sự nhất trí cao, trong hoạch định và thực hiện một số chủ trương, giải pháp còn ngập ngừng, lúng túng.

- Việc đổi mới HTCT chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ so với đổi mới kinh tế.

- HTCT nước ta đang hoạt động trong điều kiện quốc tế mới: quá trình toàn cầu hóa đang tạo ra nhiều thời cơ và cũng mang lại nhiều thách thức cho chúng ta. Ngoài ra sự bùng nổ của cm Khoa học công nghệ, đặc biệt là cách mạng thông tin đang tác động mạnh mẽ đến sự lãnh đạo và sự quản lý, điều hành của Nhà nước

- HTCT nước ta đang hoạt động trong một bối cảnh mới của đất nước- nhiều nguy cơ xuất hiện như:

+ Nguy cơ tụt hậu: chúng ta đang tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Nạn tham nhũng đang đe dọa uy tín của Đảng và Nhà nước, cũng như sự sống còn của chế độ.

+ Chúng ta xây dựng nền kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập quốc tế vừa là con đường để đưa đất nước đến dân giàu, nước mạnh nhưng cũng là con đường đầy cám dỗ, nó xô đẩy một số cán bộ, Đảng viên đến thoái hóa, biến chất khi mà hàng ngày, hàng giờ họ được tiếp xúc với đồng tiền và sự cám dỗ về danh lợi

## **CHƯƠNG VII**

### **ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN**

### **NỀN VĂN HOÁ VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

#### **I. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng, phát triển nền văn hoá**

##### **1. Thời kỳ trước đổi mới**

##### ***a. Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới***

- Trong những năm 1943- 1945

Năm 1943, Ban TVTUĐ đã thông qua bản Đề cương văn hoá Việt Nam, do đồng chí Trường Chinh dự thảo. Đề cương xác định lĩnh vực văn hoá là một trong ba mặt trận của cách mạng Việt Nam và đề ra ba nguyên tắc của nền văn hoá mới:

Dân tộc hoá (chống lại ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa), Đại chúng hoá (chống lại mọi chủ trương hành động làm cho văn hoá phản lại hoặc xa rời quần chúng nhân dân), khoa học hoá (chống lại tất cả những gì làm cho văn hoá phản tiến bộ, phản khoa học). Nền văn hoá mới Việt Nam có tính chất dân tộc về hình thức, dân chủ về nội dung.

Ngày 3- 9- 1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày với các bộ trưởng 6 nhiệm vụ cấp bách, trong đó có 2 nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hoá là: chống nạn mù chữ và giáo dục lại tinh thần nhân dân. Đây là hai nhiệm vụ hết sức khiêm tốn nhưng lại vĩ đại ở tầm nhìn, độ chính xác và tính thời sự của nó.

Đường lối văn hoá kháng chiến được hình thành dần tại chỉ thị “Kháng chiến kiến quốc” của BCH TW Đảng và trong bức thư nhiệm vụ của văn hoá Việt Nam của đồng chí Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh (16- 11- 1946) và tại Báo cáo chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam, trình bày tại Hội nghị văn hoá cứu quốc (7- 1948)

Đường lối đó gồm các nội dung: xác định mối quan hệ giữa văn hoá và cách mạng giải phóng dân tộc; cổ động văn hoá cứu quốc; xây dựng nền văn hoá dân chủ Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng mà khẩu hiệu thiết thực lúc đó là Dân tộc, Dân chủ (nghĩa là yêu nước và tiến bộ); phát triển cái hay trong văn hoá dân tộc; ngăn ngừa sự xâm nhập của văn hoá thực dân, phản động; đồng thời học hỏi cái hay, cái mới của văn hoá thế giới; hình thành đội ngũ trí thức mới đóng góp tích cực cho cuộc kháng chiến.

- Trong những năm 1955- 1986

Đường lối xây dựng và phát triển nền văn hoá trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa được hình thành bắt đầu từ đại hội III (1960) mà điểm cốt lõi là chủ trương tiến hành cách mạng tư tưởng và văn hoá đồng thời với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học kỹ thuật; là chủ trương xây dựng và phát

triển nền văn hoá mới, con người mới. Mục tiêu là làm cho nhân dân ta thoát nạn mù chữ và thói hư, tật xấu, có trình độ ngày càng cao..

Đại hội IV và Đại hội V tiếp tục phát triển đường lối của Đại hội III, xác định nền văn hoá mới là nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc, tính đảng và tính nhân dân sâu sắc. Nhiệm vụ của văn hoá trong giai đoạn này là tiến hành cải cách giáo dục, phát triển khoa học, văn hoá nghệ thuật, giáo dục tinh thần làm chủ tập thể.

a. Đánh giá sự thực hiện đường lối

- Thành tựu và ý nghĩa:

Nền văn hoá dân chủ mới- văn hoá cứu quốc đã bước đầu được hình thành và đạt nhiều thành tựu trong kháng chiến- kiến quốc. Trong những năm 1955-1986, công tác tư tưởng văn hoá đạt được nhiều thành tựu to lớn, đã góp phần nâng cao dân trí, cổ vũ quần chúng sản xuất, chiến đấu, góp phần xây dựng cuộc sống mới, con người mới.

- Hạn chế và nguyên nhân:

Công tác tư tưởng văn hoá thiếu sắc bén, thiếu tính chiến đấu. Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm. Sự suy thoái về đạo đức, lối sống có chiều hướng phát triển. Đời sống văn học, nghệ thuật còn có những mặt bất cập...

Sở dĩ còn hạn chế như vậy là vì: đường lối xây dựng và phát triển văn hoá giai đoạn này (1955- 1986) bị chi phối bởi tư duy chính trị “nắm vững chuyên chính vô sản” mà thực chất là nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, đấu tranh “ai thắng ai” giữa hai con đường, giữa hai phe, đấu tranh ý thức hệ; Mục tiêu, nội dung của cuộc cách mạng tư tưởng văn hoá giai đoạn này cũng bị qui định bởi cuộc cách mạng quan hệ sản xuất mà tư tưởng chỉ đạo là xoá bỏ triệt để tư hữu, xoá bỏ bóc lột càng nhanh càng tốt; Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung, bao



cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hoá, giáo dục, kìm hãm năng lực tự do sáng tạo.

## **2. Trong thời kỳ đổi mới**

### *a. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá*

Từ Đại hội VI đến Đại hội X Đảng ta đã từng bước nhận thức về đặc trưng, vị trí, vai trò, chức năng của văn hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

- *Đại hội VI (1986)* xác định khoa học - kỹ thuật là một động lực to lớn thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- *Trong Cương lĩnh năm 1991*, Đảng ta có nhiều nhận thức mới về văn hoá:

+ Lần đầu tiên xác định đặc trưng nền văn hoá Việt Nam đang xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Chủ trương xây dựng nền văn hoá mới tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú, đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ, bồi dưỡng cái chân - thiện - mỹ, phê phán những cái lỗi thời, thấp kém.

+ Tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá, làm cho thế giới quan Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội.

+ Kế thừa những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hoá thế giới, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh, vì lợi ích và phẩm giá của con người.

+ Chống tư tưởng văn hoá phản tiến bộ trái với những giá trị tốt đẹp của dân tộc và nhân loại.

+ Xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- *Đại hội VII (1991) và Đại hội VIII (1996)* khẳng định khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt, là động lực đưa dân tộc thoát khỏi đói nghèo. Do vậy sự nghiệp giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- *Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII ( 7- 1998)* xác định 5 quan điểm chỉ đạo quá trình phát triển văn hoá trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- *Nghị quyết Trung ương 9 khoá IX (1- 2004)* khẳng định « phát triển văn hoá đồng bộ với phát triển kinh tế ».

- *Hội nghị Trung ương 10 khoá IX ( 7- 2004)* khẳng định:

+ Phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng chính đồn Đảng là then chốt, không ngừng nâng cao đời sống văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội.

+ Sự biến đổi văn hoá trong quá trình đổi mới và quá trình hội nhập quốc tế đòi hỏi phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực văn hoá.

- Đại hội XI (2011): Xây dựng VH VN tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tư tưởng nhân văn, dân chủ, tiến bộ, làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển.

- Đại hội XII (2016): Xây dựng văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, , thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ, khoa học, văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của XH, là sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

***b. Quan điểm chỉ đạo và chủ trương xây dựng, phát triển nền văn hoá***

Một là, văn hoá là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là động lực, vừa là mục tiêu thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội.

Quan điểm này chỉ rõ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của văn hoá đối với sự phát triển xã hội.

- *Văn hoá là nền tảng tinh thần xã hội.*

Theo ý kiến của nguyên tổng giám đốc UNESCO: Văn hoá phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và các cộng đồng) diễn ra trong quá khứ cũng như diễn ra trong hiện tại; qua hàng bao thế kỷ, nó đã cấu thành một hệ thống các giá trị, truyền thống và lối sống mà trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Các giá trị nói trên tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội. Vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và trong cả cộng đồng, được truyền lại, tiếp nối và phát huy qua các thế hệ; được vật chất hoá và khẳng định vững chắc trong cấu trúc xã hội của từng dân tộc (thí dụ cấu trúc này ở Việt Nam là cấu trúc Nhà-Làng- Nước) đồng thời nó tác động hàng ngày đến cuộc sống, tư tưởng, tình cảm của mọi thành viên xã hội bằng môi trường xã hội- văn hoá. (bao gồm văn hoá vật thể, phi vật thể)

=> Văn hoá là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng các dân tộc vượt qua sóng gió, thác ghềnh để tồn tại và không ngừng phát triển.

- Văn hoá là động lực thúc đẩy sự phát triển

Nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hoá. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới, tiếp nhận cái mới, tạo ra cái mới nhưng lại không thể tách rời cội nguồn. Phát triển phải dựa trên cội nguồn, bằng cách phát huy cội nguồn. Cội nguồn đó của mỗi quốc gia, dân tộc là văn hoá.

Kinh nghiệm đổi mới ở nước ta cũng cho thấy ngay bản thân sự phát triển kinh tế cũng không chỉ do các nhân tố thuần kinh tế tạo ra. Nền kinh tế Việt Nam hôm nay đã có những bước tiến đáng kể so với thời kỳ thực hiện chế độ kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp. Nguyên nhân không phải chỉ ở sự phát triển tự nhiên của các nhân tố kinh tế mà còn do sự đổi mới tư duy, đổi mới chính sách và cơ chế quản lý, còn do sự giải phóng về tư tưởng và phát triển mới về trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, cán bộ quản lý và lao

động. Nghĩa là động lực của sự đổi mới kinh tế một phần quan trọng nằm trong những giá trị văn hoá đang được phát huy.

Ngày nay, trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, yếu tố quyết định cho sự tăng trưởng kinh tế là trí tuệ, là thông tin, là ý tưởng sáng tạo và đổi mới không ngừng. Tiềm năng sáng tạo này nằm trong các yếu tố cấu thành văn hoá, nghĩa là trong tri thức và khả năng sáng tạo, trong bản lĩnh tự đổi mới của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng.

Văn hoá là mục tiêu của sự phát triển.

Mục tiêu xây dựng xã hội Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh” chính là mục tiêu văn hoá.

Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 1991- 2000 xác định: Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người”, đồng thời nêu rõ yêu cầu “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường”. Phát triển phải hướng tới mục tiêu văn hoá- xã hội mới đảm bảo phát triển bền vững.

Để cho văn hoá trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển chúng ta chủ trương phát triển văn hoá phải kết hợp chặt chẽ đồng bộ với phát triển kinh tế- xã hội. Cụ thể khi xác định mục tiêu giải pháp phát triển văn hoá phải căn cứ và hướng tới mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế- xã hội, làm cho phát triển văn hoá trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội. Khi xác định mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội phải đồng thời xác định, thực hiện mục tiêu văn hoá, hướng tới xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Hai là, nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Nền văn hoá tiên tiến là văn hoá yêu nước, tiến bộ mà nội dung cốt lõi là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí minh nhằm mục tiêu tất cả vì con người, vì sự phát triển toàn diện con người.

Tiên tiến không chỉ về nội dung tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện và phương tiện truyền tải nội dung phải tiên tiến, hiện đại.

Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hoá truyền thống bền vững của các dân tộc Việt Nam được vun đắp qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự lực tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân- gia đình- làng xã- Tổ quốc; đó là lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, là đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, giản dị trong cuộc sống. Bản sắc dân tộc còn đậm nét cả trong những hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo.

Nói chung bản sắc dân tộc là sức sống bên trong của dân tộc, là quá trình dân tộc thường xuyên tự ý thức, tự khám phá, tự vượt qua chính bản thân mình, biết cạnh tranh và hợp tác để cùng tồn tại.

Để xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chúng ta chủ trương vừa bảo vệ bản sắc dân tộc, vừa mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

*Ba là, văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.*

Nét đặc trưng nổi bật của văn hoá Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hoà quyện bình đẳng, sự phát triển độc lập của văn hoá các dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam. Mỗi dân tộc có truyền thống và bản sắc của mình, cả cộng đồng Việt Nam có nền văn hoá chung nhất. Sự thống nhất bao hàm cả tính đa dạng trong sự thống nhất. Không có sự đồng hoá hoặc thôn tính, kỳ thị bản sắc văn hoá của các dân tộc. Chúng ta chủ trương tiếp thu, kế thừa có chọn lọc những giá trị truyền thống của các dân tộc trong nước và phát triển văn hoá các dân tộc lên một tầm cao mới.

*Bốn là, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.*

Mọi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá nước

nhà. Công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng khối đại đoàn kết toàn dân, cũng là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá.

Để xây dựng đội ngũ trí thức, phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, Đảng ta xác định: giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu.

*Năm là, văn hoá là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.*

Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị văn hoá mới, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống toàn xã hội và mỗi con người, trở thành tâm lý, tập quán tiến bộ, văn minh là cả một quá trình đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian. Trong công cuộc đó “xây” phải đi đôi với “chống”, lấy “xây” làm chính. Cùng với giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá quý báu của dân tộc, chúng ta phải tiếp thu những tinh hoa văn hoá tiến bộ của nhân loại.

*Sáu là, Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu*

### ***c. Đánh giá việc thực hiện đường lối***

*- Một số kết quả đạt được :*

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật của nền văn hoá mới bước đầu được tạo dựng. Vấn đề đổi mới tư duy về văn hoá và con người có bước phát triển. Môi trường văn hoá có sự chuyển biến tích cực, hợp tác quốc tế về văn hoá được mở rộng.

+ Giáo dục và đào tạo có bước phát triển, qui mô giáo dục đào tạo tăng ở các cấp, các bậc học. Chất lượng đội ngũ giáo viên có chuyển biến, cơ sở vật chất kỹ thuật của trường học được tăng cường, trình độ dân trí được cải thiện đáng kể.

+ Khoa học và công nghệ phát triển phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

+ Việc xây dựng lối sống văn hoá và nếp sống văn minh có tiến bộ ở các tỉnh thành trong cả nước.

- *Một số hạn chế :*

+ Những thành tựu trong lĩnh vực văn hoá chưa vững chắc, chưa đủ sức để tác động có hiệu quả đến các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Đạo đức lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên, thanh niên xuống cấp, làm tổn hại đến uy tín của Đảng và Nhà nước.

+ Sự phát triển văn hoá chưa đồng bộ và chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ chính đồn xây dựng Đảng. Việc xây dựng con người mới chưa tạo được sự chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hoá còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội. Thiếu những tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị cao ngang tầm với sự nghiệp đổi mới đất nước.

+ Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm, thiếu đồng bộ làm hạn chế tác dụng của văn hoá đối với các lĩnh vực khác.

+ Tình trạng nghèo nàn, lạc hậu về đời sống văn hoá tinh thần ở nhiều vùng sâu, vùng dân tộc ít người, vùng căn cứ địa cách mạng trước đây vẫn chưa cải thiện đáng kể. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hoá giữa các vùng miền, các tầng lớp xã hội vẫn còn khá lớn.

- *Nguyên nhân :*

+ Những thành tựu trong sự nghiệp xây dựng văn hoá chứng tỏ chủ trương, đường lối xây dựng văn hoá của Đảng đã và đang phát huy hiệu quả.

+ Đó cũng là kết quả tham gia tích cực của quần chúng nhân dân, của tầng lớp trí thức, của các văn nghệ sĩ hoạt động trên lĩnh vực văn hoá.

+ Chủ trương, đường lối xây dựng văn hoá của Đảng khá đầy đủ, nhưng việc triển khai, chỉ đạo thực hiện chưa nghiêm túc.

+ Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển văn hoá phù hợp với cơ chế thị trường và quá trình hội nhập quốc tế.

+ Vẫn còn một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hoá chạy theo chủ nghĩa thực dụng, có quan điểm, thị hiếu thẩm mỹ xa rời cuộc sống.

+ Công tác nghiên cứu lý luận chưa đi sâu vào những vấn đề bức xúc của đời sống văn hoá : vấn đề truyền thống và hiện đại, quan hệ giữa văn hoá và kinh tế...

## **II. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội**

Chính sách xã hội là một bộ phận hợp thành trong tổng thể chính sách của Đảng và Nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, thực hiện công bằng xã hội, nâng cao thể lực, trí lực cho người lao động nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Các vấn đề xã hội bao gồm : việc làm, thu nhập, bình đẳng xã hội, xoá đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, cung ứng dịch vụ công, an sinh xã hội, cứu trợ xã hội, chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình...

### **1. Thời kỳ trước đổi mới**

#### *a. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội*

\* Giai đoạn 1945 - 1954:

*Việc giải quyết các vấn đề xã hội giai đoạn này phụ thuộc vào mô hình chế độ dân chủ nhân dân.*

- *Tư tưởng chỉ đạo:* Hồ Chí Minh khẳng định đất nước độc lập, tự do rồi mà dân cứ chết đói, chết rét thì độc lập, tự do để làm gì ? Dân chỉ biết rõ giá trị của độc lập, tự do khi mà dân được ăn no, mặc ấm.

- *Nhiệm vụ cấp bách của chính sách xã hội lúc này là:* làm cho dân có ăn, có mặc, có chỗ ở, được học hành; làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm.

- *Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội thời kỳ này:*

+ Hướng dẫn nhân dân chủ động và tự tổ chức giải quyết các vấn đề xã hội của mình.

+ Phát động phong trào rộng rãi từ Chính phủ đến bộ đội và dân chúng tích cực tăng gia sản xuất, tiết kiệm, đồng cam cộng khổ để khắc phục nạn đói sau năm 1945.



+ Khuyến khích mọi thành phần xã hội phát triển kinh tế, điều hoà lợi ích giữa chủ và thợ, người giàu san sẻ với người nghèo.

Sau cách mạng Tháng 8 - 1945 đất nước gặp rất nhiều khó khăn, nhưng lòng dân đồng thuận, đoàn kết ủng hộ nên thành quả cách mạng được giữ vững và phát triển.

\* Giai đoạn 1955 – 1975:

*Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ và hoàn cảnh thời chiến.*

- Chế độ phân phối theo chủ nghĩa bình quân.

- Nhà nước và tập thể đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp tràn lan, dựa vào nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa.

\* Giai đoạn 1975 – 1985:

*Các vấn đề xã hội giải quyết theo cơ chế kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu bao cấp.*

- Đảng ta có nhiều chủ trương phát triển kinh tế - xã hội sai lầm nên đất nước gặp rất nhiều khó khăn, rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng.

- Nguồn viện trợ giảm dần, đất nước bị bao vây cấm vận, cô lập.

*a. Đánh giá việc thực hiện đường lối*

*- Một số kết quả :*

+ Chính sách xã hội trong thời kỳ trước đổi mới tuy có nhiều hạn chế, nhưng đã giữ vững được sự tồn tại của chế độ và đạt được những kết quả nhất định trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế, lối sống, kỷ cương, an ninh xã hội, hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

+ Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ, sự lãnh đạo của Đảng trong điều kiện chiến tranh kéo dài, hợp tác quốc tế còn hạn chế, kinh tế còn chậm phát triển.

*- Hạn chế và nguyên nhân:*

*+ Một số hạn chế :*

Hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong quần chúng nhân dân.

Chế độ phân phối bình quân không khuyến khích được sự sáng tạo của các cá nhân, đơn vị.

Hình thành một xã hội khép kín, kém năng động, chậm phát triển.

+ *Nguyên nhân :*

Đặt chưa đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ với chính sách thuộc các lĩnh vực khác.

Áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu bao cấp ( 25 năm, từ 1960 - 1985).

## **2. Trong thời kỳ đổi mới**

*a. Quá trình đổi mới nhận thức về việc giải quyết các vấn đề xã hội*

- *Đại hội VI:*

+ Lần đầu tiên Đảng ta nêu phương hướng, nhiệm vụ của chính sách xã hội, nâng các vấn đề xã hội lên tầm chính trị - xã hội, nêu rõ tầm quan trọng của chính sách xã hội đối với chính sách kinh tế và chính sách thuộc các lĩnh vực khác.

+ Đề cập đến mọi mặt của cuộc sống con người (quá rộng) như vấn đề dân số, việc làm, công bằng xã hội, an toàn xã hội, trật tự kỷ cương, sức khỏe, chính sách bảo trợ xã hội, chính sách giai cấp, dân tộc...

- *Đại hội VII:*

+ Xác định mối quan hệ giữa chính sách xã hội và chính sách kinh tế. Phát triển kinh tế là điều kiện cơ sở để thực hiện chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

+ Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế là đều nhằm phát huy nguồn lực con người, vì con người.

- *Đại hội VIII:*

+ Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển.

+ Công bằng xã hội phải được thực hiện trên nhiều lĩnh vực:

Phân phối tư liệu sản xuất và phân phối sản phẩm.

Cung cấp vốn cho người nghèo, có ngân hàng cho người nghèo.

Tạo điều kiện cho mọi người được học tập, làm việc, làm giàu và sử dụng hết khả năng của mình.

Khuyến khích làm giàu chính đáng hợp pháp, xoá đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

+ Những vấn đề xã hội cần được giải quyết theo tinh thần xã hội hoá, xã hội thực hiện, Nhà nước chỉ quản lý ; không nên bao biện làm thay.

- Đại hội IX:

+ Các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hoá xã hội.

+ Thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ để phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động.

+ Thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

- Đại hội X:

+ Kết hợp các mục tiêu kinh tế và xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, từng địa phương cơ sở.

+ Hội nghị Trung ương 4 khoá X (1-2007) chủ trương cần phát hiện và giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình gia nhập WTO, tăng cường chính sách an sinh xã hội.

*b. Quan điểm giải quyết các vấn đề xã hội*

- Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội:

+ Kế hoạch phát triển kinh tế phải tính đến mục tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội có liên quan trực tiếp.

+ Mục tiêu phát triển kinh tế phải tính đến tác động và hậu quả xã hội có thể xảy ra để chủ động xử lý.

+ Tạo được sự thống nhất, đồng bộ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội.

+ Sự kết hợp hai mục tiêu này phải được quán triệt ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, ở từng đơn vị cơ sở kinh tế.

- Hai là, *tăng trưởng kinh tế gắn liền với vấn đề công bằng xã hội trong từng bước và trong suốt cả quá trình phát triển:*

+ Trong từng bước, từng chính sách và trong suốt cả quá trình phát triển từ Trung ương đến địa phương, các cấp các ngành cần gắn kết giữa vấn đề tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

+ Nhiệm vụ này không dừng lại ở khẩu hiệu, ở lời khuyến nghị mà phải được pháp chế hoá có tính cưỡng chế buộc các chủ thể phải thực hiện.

+ Các nhà hoạch định chính sách phát triển quốc gia cần thấu triệt quan điểm phát triển “bền vững”, phát triển “sạch”, phát triển “hài hoà”; không chạy theo số lượng tăng trưởng bằng mọi giá.

- Ba là, *chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ:*

+ Chính sách xã hội có vị trí, vai trò độc lập tương đối so với kinh tế, nhưng không thể tách rời trình độ phát triển kinh tế, cũng không thể phụ thuộc vào viện trợ như thời bao cấp.

+ Chính sách xã hội phải xoá bỏ quan điểm bao cấp, cào bằng trong phân phối sản phẩm, chấm dứt chế độ xin - cho.

- Bốn là, *coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội. Mục tiêu cuối cùng và cao nhất của quan điểm này là vì con người.*

*b. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội*

- Một là, khuyến khích mọi người làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xoá đói, giảm nghèo:

+ Tạo cơ hội, điều kiện cho mọi người tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển.

+ Tạo động lực làm giàu cho đông đảo dân cư bằng tài năng, trí tuệ sáng tạo của bản thân trong khuôn khổ đạo đức và pháp luật cho phép.

+ Thực hiện có hiệu quả cao chương trình xoá đói, giảm nghèo; đề phòng tái đói, tái nghèo; nâng cao dần chuẩn mực đói nghèo khi mức sống chung của xã hội tăng lên.

- *Hai là*, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người, tạo việc làm và thu nhập:

+ Xây dựng hệ thống an sinh xã hội, phát triển hệ thống bảo hiểm, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu. An sinh xã hội là chính sách bảo vệ những thành viên ở hoàn cảnh yếu thế, rủi ro, không có nguồn thu nhập như tàn tật, neo đơn, nạn nhân chất độc da cam... nhằm phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro.

+ Đa dạng hoá các loại hình cứu trợ xã hội, tạo nhiều việc làm trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

+ Đổi mới chính sách tiền lương, phân phối thu nhập xã hội công bằng, hợp lý.

- *Ba là*, phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả:

+ Hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, quan tâm chăm sóc y tế tốt hơn đối với các đối tượng chính sách.

+ Phát triển các dịch vụ y tế công nghệ cao, các dịch vụ y tế ngoài công lập.

- *Bốn là*, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khoẻ và cải thiện giống nòi:

+ Quan tâm chăm sóc sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ bà mẹ và trẻ em; giảm tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

+ Đẩy mạnh công tác bảo vệ giống nòi, kiên trì phòng chống HIV/ AIDS và các tệ nạn xã hội khác.

- *Năm là*, thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình:

+ Giảm tốc độ phát triển dân số, bảo đảm qui mô và cơ cấu dân số hợp lý.

+ Xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

+ Bảo đảm bình đẳng giới, chống nạn bạo hành trong gia đình.

- *Sáu là*, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội:

+ Phát huy truyền thống tốt đẹp “ uống nước nhớ nguồn”, “ đền ơn đáp nghĩa”, nhân hậu, thủy chung.

+ Bảo đảm cho những người có công với nước có đời sống vật chất và tinh thần ít nhất bằng mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú.

+ Tạo điều kiện cho con em gia đình có công với cách mạng tiếp nối sự nghiệp của cha anh.

- *Bảy là*, đổi mới cơ chế quản lý:

+ Quan điểm, chủ trương về chính sách xã hội của Đảng phải được giải quyết theo tinh thần xã hội hoá.

+ Nhà nước giữ vai trò nòng cốt trong vấn đề tổ chức, quản lý các cấp các ngành thực hiện tốt các mục tiêu xã hội. Cách thức quản lý dân chủ, cởi mở, đề cao pháp luật.

+ Động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết các vấn đề xã hội.

*c. Đánh giá sự thực hiện đường lối*

\* Những kết quả đạt được:

- *Sau hơn 20 năm đổi mới chính sách xã hội, nhận thức về vấn đề phát triển xã hội của Đảng, Nhà nước và nhân dân đã có bước ngoặt quan trọng:*

+ Từ tâm lý thụ động, ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước, tập thể đã chuyển sang tính năng động, chủ động, tích cực của hầu hết các tầng lớp dân cư.

+ Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích tập thể, xã hội chung chung, phân phối bình quân, cào bằng đã chuyển sang phân phối theo hiệu quả kinh tế kết hợp với phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội ngày càng được thực hiện tốt hơn.

+ Từ chỗ chưa đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ với chính sách kinh tế đi đến thống nhất chính sách xã hội với chính sách kinh tế.

+ Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ khâu giải quyết việc làm đã dần chuyển sang cơ chế để các thành phần kinh tế và người lao động cùng tham gia tạo ra việc làm.

+ Từ chỗ không chấp nhận sự phân hoá giàu nghèo đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp, gắn liền với vấn đề xoá đói, giảm nghèo.

+ Từ chỗ muốn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội - giai cấp thuần nhất bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và đội ngũ trí thức đến quan niệm xây dựng một cơ cấu xã hội - giai cấp đa dạng, trong đó liên minh công nhân - nông dân - trí thức là nòng cốt.

- Sau hơn 20 năm đổi mới, lĩnh vực phát triển xã hội đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng:

+ Một xã hội mở đang dần dần hình thành với những con người chủ động, năng động, dám nghĩ, dám làm; không chấp nhận đói nghèo, lạc hậu; biết cạnh tranh làm giàu vì gia đình, cộng đồng, Tổ quốc.

+ Bên cạnh giai cấp công nhân, nông dân, đội ngũ trí thức đã xuất hiện ngày càng đông đảo các doanh nhân, tiểu chủ và các nhóm xã hội khác phấn đấu vì sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh”. Thành tựu xoá đói, giảm nghèo được xã hội và quốc tế thừa nhận.

+ Đã coi phát triển giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát triển kinh tế - xã hội. Bước đầu thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, tạo điều kiện nâng cao dân trí và sức khoẻ cho nhân dân.

\* Hạn chế và nguyên nhân:

- Một số hạn chế:

+ Áp lực gia tăng dân số vẫn còn lớn, chất lượng dân số còn thấp đang là cản trở lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Vấn đề việc làm vẫn còn bức xúc và nan giải. Sự phân hoá giàu nghèo và hiện tượng bất công xã hội vẫn còn gia tăng.

+ Tệ nạn xã hội còn nhiều và diễn biến phức tạp, gây thiệt hại lớn đến phát triển kinh tế và an ninh xã hội.

+ Môi trường sinh thái bị ô nhiễm nghiêm trọng, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác và tàn phá đến mức báo động.

- + Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập.
- *Nguyên nhân hạn chế:*
- + Tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu chính sách xã hội. Vẫn còn tình trạng chạy theo số lượng ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững.
- + Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, không đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội.

## **Chương VIII**

### **ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI**

#### **I. Đường lối đối ngoại trước thời kỳ 1975 – 1986**

##### **1. Hoàn cảnh lịch sử:**

##### ***a. Tình hình Thế giới:***

- Cuộc cách mạng Khoa học và công nghệ bắt đầu phát triển và tiến bộ nhanh chóng, dẫn tới sự ra đời của hai trung tâm kinh tế mới của Thế giới đó là Nhật Bản và Tây Âu. Với sự xuất hiện này nó thúc đẩy chạy đua phát triển kinh tế. Muốn thúc đẩy phát triển kinh tế thì phải có hoà bình -> từ đó dẫn đến cục diện hoà hoãn giữa các nước lớn.

- Với thắng lợi của cách mạng Việt Nam và các nước Đông Dương, các nước XHCN được mở rộng phạm vi, phong trào cách mạng Thế giới phát triển mạnh -> Tuy nhiên ở các nước XHCN xuất hiện sự trì trệ và sự mất ổn định.

- Tình hình khu vực Đông Nam Á có những thuận lợi. Sau năm 1975 Mỹ đã rút quân khỏi Đông Nam Á, 2.1976, các nước Đông Nam Á đã ký hiệp ước thân thiện và hợp tác (Hiệp ước Bali) -> mở ra điều kiện để các nước xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhau.

##### ***b. Tình hình trong nước:***

##### **\* Thuận lợi:**

- Sau năm 1975, đất nước được hoà bình, thống nhất
- Công cuộc xây dựng CNXH bước đầu đã giành được những kết quả nhất định -> đây là những thuận lợi rất cơ bản của cách mạng nước ta.



**\* Khó khăn:**

- Tư tưởng chủ quan, nóng vội muốn đi lên CNXH một cách nhanh chóng, nên đã nảy sinh những khó khăn về kinh tế - xã hội.

- Nước ta đang phải tập trung khắc phục những hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh, lại phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc.

- Các thế lực thù địch sử dụng những thủ đoạn thâm độc để chống phá cách mạng Việt Nam.

Đại hội V: *“Nước ta đang ở trong tình thế vừa có hoà bình vừa phải đương đầu với một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt”*

=> Những thuận lợi khó khăn từ tình hình Thế giới và trong nước đã ảnh hưởng to lớn đến công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và tác động tới việc hoạch định đường lối đối ngoại của Đảng.

**2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng.**

**a. Nhiệm vụ đối ngoại.**

Được thể hiện qua hai Đại hội IV (12.1976) và đại hội V.

- Đại hội IV xác định nhiệm vụ đối ngoại là: *“Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội”*.

- Đại hội V xác định công tác đối ngoại phải trở thành mặt trận chủ động, tích cực trong cuộc đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta.

**b. Chủ trương đối ngoại với các nước.**

- ĐH IV chủ trương củng cố, tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước XHCN, bảo vệ và phát triển quan hệ Việt Nam – Lào – Campuchia, sẵn sàng thiết lập quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực, thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng cùng có lợi.

- Từ giữa 1978: Chú trọng củng cố, tăng cường quan hệ hợp tác về mọi mặt với Liên Xô – coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

+ Nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ mối quan hệ Việt – Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp. Mở rộng quan hệ đối ngoại...

- Đại hội V:

+ Tiếp tục nhấn mạnh đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược, luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

+ Xác định quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào – Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh ba dân tộc

+ Chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

+ Chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị.

### **3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân.**

#### ***a. Kết quả và ý nghĩa: SGK***

## **II. Đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới**

### ***1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối***

#### ***a. Hoàn cảnh lịch sử***

- *Tình hình thế giới từ giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XX:*

+ Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin tiếp tục phát triển mạnh mẽ tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc.

+ Các nước XHCN lâm vào khủng hoảng, dẫn đến sụp đổ ở một số nước.

+ Trên thế giới, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột, tranh chấp vẫn còn, nhưng xu thế chung của thế giới là hoà bình và hợp tác phát triển. Xu thế

chạy đua kinh tế khiến các nước đang phát triển thay đổi tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá trong quan hệ quốc tế.

+ Xu thế toàn cầu hoá và tác động của nó

+ *Tình hình khu vực châu Á- Thái Bình Dương* là khu vực tồn tại những bất ổn như vũ khí hạt nhân, vấn đề tranh chấp lãnh hải, nhưng vẫn được đánh giá là khu vực ổn định; là khu vực có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế.

+ *Yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam*, sự bao vây, chống phá của các thế lực thù địch cản trở cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam, là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng về kinh tế- xã hội. Vì vậy, giải toả tình trạng đói đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận là yêu cầu của cách mạng Việt Nam. Mặt khác để khắc phục nguy cơ tuột hậu về kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước, ngoài việc phát huy tối đa nội lực, chúng ta cần tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài, do đó cần mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế.

### ***b. Các giai đoạn hình thành, phát triển của đường lối***

- *Giai đoạn 1986- 1996* là giai đoạn xác lập đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế.

+ Đại hội lần thứ VI, đánh giá tình hình thế giới, trong nước và đưa ra chủ trương phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới và yêu cầu mở rộng quan hệ, hợp tác với các nước ngoài hệ thống XHCN

+ Tháng 5- 1988, BCT ra Nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới. Trong đó khẳng định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hoà bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế. BCT đưa ra chủ trương kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh cách mạng từ chỗ đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hoà bình.

+ Đại hội VII (6.1991) của Đảng đưa ra chủ trương “hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị xã hội khác nhau,

với phương châm “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.

+ Đại hội lần thứ VIII, khẳng định tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế.

+ Đại hội lần thứ IX của Đảng nhấn mạnh chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực. Đại hội đưa ra phương châm “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.

+ Đại hội lần thứ X của Đảng nêu quan điểm thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển. Đồng thời đề ra chủ trương “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, là hoàn toàn chủ động quyết định đường lối, chính sách hội nhập, không để rơi vào thế bị động

Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là khẩn trương chuẩn bị, điều chỉnh, đổi mới bên trong để tham gia hội nhập có hiệu quả

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế phải là ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

+ Đại hội XI (2011): Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích của quốc gia, dân tộc, vì một nước VN XHCN giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên TG

+ Đại hội XII (2016): Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia – dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, là bạn là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.

## ***2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.***

### ***a. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo***

#### ***\* Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại***

Lấy việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới để phát triển kinh tế, xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc. Mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế để tạo thêm nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước; kết hợp nội lực với các nguồn lực bên ngoài tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc. dân chủ và tiến bộ xã hội.

#### ***\* Tư tưởng chỉ đạo***

Trong quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế phải quán triệt sâu sắc các quan điểm sau:

(1)- Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam.

(2)- Giữ vững độc lập, tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.

(3)- Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế, cố gắng thúc đẩy mặt hợp tác, nhưng vẫn phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với từng đối tác, tránh trực diện đối đầu, tránh bị đẩy vào thế cô lập.

(4)- Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội. coi trọng quan hệ hoà bình, hợp tác với khu vực, chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực, toàn cầu.

(5)- Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân. Xác định hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân.

(6)- Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế, xã hội; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

(7)- Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; tạo ra và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

(8)- Trên cơ sở các cam kết gia nhập tổ chức WTO, đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

(9)- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước, mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

***b. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.***

Trong các văn kiện của đảng liên quan đến đối ngoại, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khoá X (2- 2007) đã đề ra một số chủ trương, chính sách lớn như:

- *Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định bền vững*

- *Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp*

- *Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, qui định của WTO*

- *Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước*

- *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế*

- *Giải quyết tốt các vấn đề văn hoá, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập*

- *Xây dựng và vận hành có hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội*

- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập
- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại
- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại

### **3. Thành tựu và ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

#### ***a. Thành tựu và ý nghĩa***

- **Thành tựu**: Hơn 20 năm thực hiện đường lối mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta đã đạt được những thành tựu như:

+ Một là, phá được thế bị bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

- Hai là, giải quyết hoà bình các vấn đề biên giới lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan.

- Ba là, mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá

- Bốn là, tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế,

- Năm là, thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học, công nghệ và kỹ năng quản lý.

- Sáu là, từng bước đưa các hoạt động doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh

- Ý nghĩa; Những thành tựu trên đây có ý nghĩa rất quan trọng: đã tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài, kết hợp các nguồn lực trong nước hình thành nguồn lực tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn. Góp phần giữ vững và củng cố độc lập, tự chủ, định hướng XHCN; giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc; nâng cao vị thế và phát huy vai trò nước ta trên trường quốc tế.

#### ***b. Hạn chế và nguyên nhân***

- Hạn chế:

Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn, chúng ta còn lúng túng, bị động. Chưa xây dựng được một hệ thống lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau với các nước;

Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế; hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ, gây khó khăn trong việc thực hiện các cam kết của các tổ chức quốc tế;

Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể, dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế;

Doanh nghiệp nước ta hầu hết qui mô nhỏ, yếu kém cả về quản lý và công nghệ; trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp trình độ còn lạc hậu; kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh đều kém phát triển và chi phí cao.

Đội ngũ cán bộ lĩnh vực đối ngoại nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng và chất lượng, cán bộ doanh nghiệp ít hiểu về luật pháp quốc tế, về kỹ thuật kinh doanh.

- Nguyên nhân có nhiều nhưng đáng chú ý là về mặt chủ quan bộc lộ rõ những yếu kém về tư duy lý luận trong việc hoạch định chủ trương, đường lối giải quyết các vấn đề đối ngoại chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới của đất nước; Việc đào tạo đội ngũ cán bộ doanh nghiệp nói chung, cán bộ làm công tác đối ngoại chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.